

## PHẦN VĂN BẢN KHÁC

### VĂN BẢN HỢP NHẤT

Văn bản hợp nhất số 02/VBHN-BYT ngày 15 tháng 6 năm 2015  
hợp nhất Thông tư hướng dẫn việc quản lý phụ gia thực phẩm

#### PHỤ LỤC I

#### DANH MỤC PHỤ GIA ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG TRONG THỰC PHẨM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 27/2012/TT-BYT ngày 30 tháng 11 năm 2012)

(Tiếp theo Công báo số 841 + 842)

STT	INS	TÊN PHỤ GIA		Chức năng
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	
152	310	Propyl galat	Gallate, Propyl	Chất chống oxy hóa
153	418	Gôm tellan	Gellan Gum	Chất làm dày, chất ổn định
154	574	Acid gluconic	Gluconic acid	Chất điều chỉnh độ acid
155	575	Glucono delta-Lacton	Glucono Delta-Lactone	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo xốp, chất ổn định
156	1102	Glucose oxydase	Glucose oxydase	Enzym, chất chống oxy hóa
157	620	Acid glutamic (L(+)-)	Glutamic Acid (L(+)-)	Chất điều vị
158	422	Glycerol	Glycerol	Chất làm dày, chất giữ ẩm
158 <sup>a</sup>	640	Glycin	Glycine <sup>19</sup>	Chất điều vị
159	445(iii)	Glycerol esters của nhựa cây	Glycerol esters of wood resin	Chất nhũ hóa, chất ổn định
159 <sup>a</sup>	958	Glycyrrhizin	Glycyrrhizin <sup>20</sup>	Chất điều vị, chất tạo ngọt.
160	175	Vàng	Gold	Phẩm màu
161	163(ii)	Chất chiết xuất từ vỏ nho	Grape Skin Extract	Phẩm màu
162	314	Nhựa guaiac	Guaiac Resin	Chất chống oxy hóa
163	626	Acid guanylic	Guanylic Acid, 5'-	Chất điều vị

<sup>19</sup> Glycine được bổ sung theo quy định tại Khoản 1, Điều 1 của Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

<sup>20</sup> Glycyrrhizin được bổ sung theo quy định tại Khoản 1, Điều 1 của Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

STT	INS	TÊN PHỤ GIA		Chức năng
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	
164	412	Gôm gua	Guar Gum	Chất làm dày, chất nhũ hóa, chất ổn định
165	239	Hexamethylen tetramin	Hexamethylene tetramine	Chất bảo quản
166	507	Acid hydrocloric	HydroChloric acid	Chất điều chỉnh độ acid
167	463	Hydroxylpropyl xenlulose	Hydroxylpropyl cellulose	Chất làm dày, chất độn, chất ổn định, chất nhũ hóa, chất tạo bọt, chất làm bóng
168	464	Hydroxylpropyl methyl xenlulose	Hydroxylpropyl methyl cellulose	Chất nhũ hóa, chất làm bóng, chất ổn định, chất làm dày
169	1442	Hydroxypropyl Distarch Phosphat	Hydroxypropyl Distarch Phosphate	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
170	1440	Hydroxypropyl Starch	Hydroxypropyl Starch	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
171	132	Indigotin (Indigocarmin)	Indigotine	Phẩm màu
172	630	Acid inosinic	Inosinic Acid,5'-	Chất điều vị
173	172(i)	Oxyd sắt đen	Iron oxyde, Black	Phẩm màu
174	172(ii)	Oxyd sắt đỏ	Iron oxyde, Red	Phẩm màu
175	172(iii)	Oxyd sắt vàng	Iron oxyde, Yellow	Phẩm màu
176	953	Isomalt	Isomalt	Chất tạo ngọt, chất chống đông vón, chất độn, chất làm bóng
177	384	Isopropyl citrat	Isopropyl citrates	Chất tạo phức kim loại, chất chống oxi hóa, chất bảo quản
178	416	Gôm karaya	Karaya Gum	Chất làm dày, chất nhũ hóa, chất ổn định
179	425	Bột Konjac	Konjac flour	Chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo gel, chất làm bóng, chất giữ ẩm, chất ổn định, chất làm dày
180	270	Acid lactic (L-, D- và DL-)	Lactic acid, L-, D- and DL-	Chất điều chỉnh độ acid
181	472b	Este của glycerol với acid lactic và các acid béo	Lactic and fatty acid esters of Glycerol	Chất nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
182	966	Lactitol	Lactitol	Chất nhũ hóa, chất tạo ngọt, chất làm dày

STT	INS	TÊN PHỤ GIA		Chức năng
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	
183	243	Lauric argrinatethyleste	lauric argrinateethylester	Chất bảo quản
184	322(i)	Lecitin	Lecithin	Chất chống oxy hóa, chất nhũ hóa
185	322	Nhóm lecithin	Lecithins	Chất chống oxy hóa, chất nhũ hóa
186	1104	Lipase	Lipases	Chất ổn định
187	161b(i)	Lutein from tagets erecta	Lutein from tagets erecta	Phẩm màu
188	160d(iii)	Lycopene, Blakeslea trispora	Lycopene, Blakeslea trispora	Phẩm màu
189	160d(ii)	Lycopene chiết xuất từ cà chua	Lycopenes extract from tomato	Phẩm màu
190	160d(i)	Lycopene tổng hợp	Lycopenes, synthetic	Phẩm màu
191	1105	Lysozym	Lysozyme	Chất bảo quản
192	343(ii)	Magesi hydro phosphat	Magesium hydrogen phosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày
193	504(i)	Magnesi carbonat	Magnesium Carbonate	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất ổn định màu
194	511	Magnesi clorid	Magnesium Chloride	Chất ổn định màu, chất ổn định, chất làm rắn chắc
195	345	Magnesi citrat	Magnesium citrate	Chất điều chỉnh độ acid
196	625	Magnesi di-L glutamat	Magnesium di-L glutamate	Chất điều vị
197	580	Magnesi gluconat	Magnesium gluconate	Chất điều chỉnh độ acid, chất làm rắn chắc, chất ổn định
198	528	Magnesi hydroxyd	Magnesium hydroxyde	Chất điều chỉnh độ acid, chất ổn định màu
199	504(ii)	Magnesi hydroxy carbonat	Magnesium Hydroxyde Carbonate	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất mang, chất ổn định màu
200	329	Magnesi lactat, DL-	Magnesium lactate, DL-	Chất điều chỉnh độ acid, chất xử lý bột

STT	INS	TÊN PHỤ GIA		Chức năng
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	
201	530	Oxyd Magnesi	Magnesium oxyde	Chất chống đông vón
202	553(i)	Magnesi silicat	Magnesium Silicate	Chất chống đông vón
203	518	Magnesi sulfat	Magnesium sulfate	Chất làm rắn chắc, chất điều vị
204	553(ii)	Magnesi trisilicat	Magnesium Trisilicate	Chống đông vón
205	296	Acid malic	Malic Acid (DL-)	Chất điều chỉnh độ acid
206	965(i)	Maltitol	Maltitol	Chất độn, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất ổn định, chất tạo ngọt
207	965(ii)	Siro maltitol	Maltitol syrup	Chất độn, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất ổn định, chất tạo ngọt
208	636	Maltol	Maltol	Chất điều vị
209	421	Manitol	Mannitol	Chất chống đông vón, chất độn, chất giữ ẩm, chất ổn định, chất tạo ngọt
210	461	Methyl Cellulose	Methyl Cellulose	Chất làm dày, chất độn, chất làm bóng, chất giữ ẩm, chất ổn định, chất làm dày
211	465	Methyl ethyl xenlulose	Methyl Ethyl Cellulose	Chất làm dày, chất nhũ hóa, chất tạo gel, chất ổn định
212	218	methyl pra-Hydroxybenzoat	methyl pra-Hydroxybenzoate	Chất bảo quản
213	460(i)	Cellulose vi tinh thể	Microcrystalline cellulose	Chất độn, chất chống đông vón, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo bột, chất làm bóng, chất ổn định, chất làm dày
214	905c(i)	Sáp vi tinh thể	Microcrystalline Wax	Chất làm bóng, chất tạo bột
215	905a	Dầu khoáng (dùng cho thực phẩm)	Mineral Oil, Food Grade	Chất làm bóng
216	905d	Dầu khoáng, độ nhớt cao	Mineral Oil, high viscosity	Chất làm bóng, chất chống đông vón
217	905e	Dầu khoáng, độ nhớt trung bình và thấp, nhóm 1	mineral oil, medium and low viscosity, class 1	Chất làm bóng
218	471	Mono và diglycerid của các acid béo	Mono- and Di-Glycerides of fatty acids	Chất nhũ hóa, chất chống tạo bột, chất ổn định

STT	INS	TÊN PHỤ GIA		Chức năng
		<i>Tiếng Việt</i>	<i>Tiếng Anh</i>	
219	624	Monoamoni glutamat	Monoammonium Glutamate	Chất điều vị
220	341(i)	Monocalci orthophosphat	Monocalcium Orthophosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống oxi hóa, chất tạo phức kim loại
221	343(i)	Mono maggesi orthophosphat	Monomagnesium orthophosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất xử lý bột
222	622	Monokali glutamat	Monopotassium L-Glutamate	Chất điều vị
223	336(i)	Monokali tartrat	Monopotassium Tartrate	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
224	621	Mononatri glutamat	Monosodium L-Glutamate	Chất điều vị
225	335(i)	Mononatri tartrat	Monosodium Tartrate	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
226	1410	Monostarch phosphat	Monostarch Phosphate	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
227	235	Natamycin	Natamycin	Chất bảo quản
228	160a(ii)	Caroten tự nhiên (chiết xuất từ thực vật)	Natural Extracts (carotenes)	Phẩm màu
229	961	Neotam	Neotame	Chất điều vị, chất tạo ngọt
230	234	Nisin	Nisin	Chất bảo quản
231	941	Khí nitơ	Nitrogen	Chất khí đẩy, chất khí bao gói, chất khí đẩy
232	942	Khí nitơ oxyd	Nitrous oxyde	Chất khí đẩy, chất chống oxy hóa, chất tạo bột, chất khí bao gói, chất khí đẩy
233	231	Ortho-phenylphenol	Ortho-Phenylphenol	Chất bảo quản
234	338	Acid orthophosphoric	Orthophosphoric Acid	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày
235	1404	Tinh bột xử lý oxy hóa	Oxydized Starch	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
236	1101(ii)	Papain	Papain	Enzym, chất điều vị

STT	INS	TÊN PHỤ GIA		Chức năng
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	
237	160c	Parika oleoresin	Parika oleoresin	Phẩm màu
238	440	Pectin	Pectins	Chất nhũ hóa, chất tạo gel, chất ổn định, chất làm dày
239	451(ii)	Pentakali triphosphat	Pentapotassium triphosphate	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo xốp, chất ổn định, chất làm dày
240	451(i)	Pentanatri triphosphat	Pentasodium triphosphate	Chất tạo phức kim loại, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo xốp, chất ổn định, chất làm dày, chất điều chỉnh độ acid
241	1413	Phosphated Distarch Phosphat	Phosphated Distarch Phosphate	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
242	1200	Polydextrose	Polydextroses	Chất độn, chất làm bóng, chất giữ ẩm, chất ổn định, chất làm dày
243	900a	Polydimethyl siloxan	Polydimethylsiloxane	Chất Chống đông vón, chất chống tạo bọt, chất nhũ hóa
244	1521	Polyetylen glycol	Polyethylene Glycol	Chất chống tạo bọt, chất mang, chất nhũ hóa, chất làm bóng, chất làm dày
245	475	Este của polyglycerol với acid béo	Polyglycerol esters of fatty acids	Chất nhũ hóa
246	476	Este của acid ricioleic với polyglycerol	Polyglycerol esters of interesterified ricioleic acid	Chất nhũ hóa
247	964	Siro polyglycitol	Polyglycitol syrup	Chất tạo ngọt
248	432	Polyoxyetylen (20) sorbitan monolaurat	Polyoxyethylene (20) sorbitan monolaurate	Chất nhũ hóa
249	433	Polyoxyetylen (20) Sorbitan monooleat	Polyoxyethylene (20) Sorbitan Monooleate	Chất chống tạo bọt, chất nhũ hóa
250	434	Polyoxyetylen (20) sorbitan monopalmitat	Polyoxyethylene (20) sorbitan monopalmitate	Chất nhũ hóa

STT	INS	TÊN PHỤ GIA		Chức năng
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	
251	435	Polyoxyethylen (20) sorbitan monostearat	Polyoxyethylene (20) sorbitan monostearate	Chất nhũ hóa
252	436	Polyoxyethylen (20) sorbitan tristearat	Polyoxyethylene (20) sorbitan tristearate	Chất nhũ hóa
253	431	Polyoxyethylen (40) stearat	Polyoxyethylene (40) stearate	Chất nhũ hóa
254	430	Polyoxyethylen (8) stearat	Polyoxyethylene (8) stearate	Chất nhũ hóa
255	1203	Polyvinyl alcohol	Polyvinyl alcohol	Chất làm bóng, chất làm dày
256	1202	Polyvinylpyrolidon, không tan	Polyvinylpyrolidon, insoluble	Chất ổn định màu, chất ổn định
257	1201	Polyvinylpyrolidon	Polyvinylpyrrolidone	Chất ổn định, chất nhũ hóa, chất làm bóng, chất làm dày
258	124	Ponceau 4R	Ponceau 4R	Phẩm màu
258 <sup>a</sup>	515(ii)	Kali hydro sulfat	Potassium hydrogen sulfate <sup>21</sup>	Chất điều chỉnh độ acid
259	250	Kali nitrit	Potassium nitrite	Chất bảo quản
260	632	Kali 5'-inosinat	Potassium 5'-inosinate	Chất điều vị
261	261(i)	Kali acetat	Potassium acetate	Chất điều chỉnh độ acid
262	261	Kali acetat (các muối)	Potassium acetates	Chất điều chỉnh độ acid, chất ổn định
263	357	Kali adipat	Potassium adipate	Chất điều chỉnh độ acid
264	402	Kali alginat	Potassium Alginate	Chất làm dày, chất độn, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo bọt, chất tạo gel, chất làm bóng, chất giữ ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
265	555	Kali nhôm silicat	Potassium aluminium silicate	Chất chống đông vón
266	303	Kali ascorbat	Potassium Ascorbate	Chất chống oxy hóa
267	212	Kali benzoat	Potassium Benzoate	Chất bảo quản

<sup>21</sup> Potassium hydrogen sulfate được bổ sung theo quy định tại Khoản 1, Điều 1 của Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

STT	INS	TÊN PHỤ GIA		Chức năng
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	
268	228	Kali bisulfit	Potassium Bisulphite	Chất bảo quản, chất chống đông vón
269	501(i)	Kali carbonat	Potassium carbonate	Chất ổn định, chất chống oxy hóa
270	508	Kali clorid	Potassium Chloride	Chất ổn định, chất điều vị, chất tạo gel, chất làm dày
271	261(ii)	Kali diacetat	Potassium diacetate	Chất điều chỉnh độ acid
272	332(i)	Kali dihydro citrat	Potassium Dihydrogen Citrate	Chất ổn định, chất điều chỉnh độ acid, chất tạo phức kim loại
273	340(i)	Monokali orthophosphat	Potassium dihydrogen phosphate	Chất ổn định, chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất nhũ hóa, chất làm rắn chắc, chất xử lý bột, chất làm ẩm, chất tạo xốp, chất tạo phức kim loại
274	536	Kali ferrocyanid	Potassium Ferrocyanide	Chất chống đông vón
275	577	Kali gluconat	Potassium Gluconate	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất ổn định
276	525	Kali hydroxyd	Potassium Hydroxyde	Chất điều chỉnh độ acid
277	351(i)	Kali hydromalat	Potassium hydrogen malate	Chất điều chỉnh độ acid
278	501(ii)	Kali hyrogen carbonat	Potassium hydrogen carbonate	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo xốp, chất ổn định
279	326	Kali lactat	Potassium Lactate	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống oxy hóa
280	351(ii)	Kali malat	Potassium malate	Chất điều chỉnh độ acid
281	224	Kali metabisulfit	Potassium Metabisulphite	Chất bảo quản, chất chống oxy hóa, chất tẩy màu, chất xử lý bột
282	252	Kali nitrat	Potassium nitrate	Chất giữ màu, chất bảo quản
283	452(ii)	Kali polyphosphat	Potassium polyphosphate	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất làm bóng, chất giữ ẩm, chất tạo xốp, chất ổn định, chất làm dày
284	283	Kali propionat	Potassium propionate	Chất bảo quản
285	954(iii)	Kali saccharin	Potassium saccharin	Chất tạo ngọt



STT	INS	TÊN PHỤ GIA		Chức năng
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	
286	560	Kali silicat	Potassium silicate	Chất chống đông vón
287	337	Kali natri tartrat	Potassium sodium L(+)-Tartrate	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
288	202	Kali sorbat	Potassium Sorbate	Chất bảo quản
289	515(i)	Kali sulfat	Potassium Sulfate	Chất điều chỉnh độ acid
290	225	Kali sunfit	Potassium Sulphite	Chất bảo quản, chất chống oxi hóa, chất tạo phức kim loại
291	460(ii)	Bột cellulose	Powdered cellulose	Chất độn, chất chống đông vón, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo bột, chất làm bóng, chất ổn định, chất làm dày
292	407a	Rong biển eucheuma đã qua chế biến	Processed eucheuma seaweed	Chất độn, chất chống đông vón, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo bột, chất làm bóng, chất ổn định, chất làm dày
293	944	Khí propan	Propane	Chất khí đẩy
294	280	Acid propionic	Propionic Acid	Chất bảo quản
295	216	Propyl pra-Hydroxybenzoat	Propyl pra-Hydroxybenzoate	Chất bảo quản
296	1520	Propylen glycol	Propylene Glycol	Chất làm ẩm
297	405	Propylen glycol alginat	Propylene glycol alginate	Chất làm dày, chất ổn định
298	477	Este của acid béo với propylen glycol	Propylene glycol esters of fatty acids	Chất nhũ hóa
299	1101(i)	Protease	Protease (A. orysee var.)	Enzym, chất điều vị, chất xử lý bột, chất ổn định, chất làm bóng
300	1204	Pullulan	Pullulan	Chất làm bóng, chất làm dày
301	999(i)	Chất chiết xuất từ quillaia nhóm I	Quillaia extract type I	Chất tạo bột, chất nhũ hóa
302	999(ii)	Chất chiết xuất từ quillaia nhóm II	Quillaia extract type II	Chất tạo bột, chất nhũ hóa
303	104	Quinolin	Quinoline Yellow	Phẩm màu
303 <sup>a</sup>	163(v)	Màu bắp cải đỏ	Red cabbage colour <sup>22</sup>	Phẩm màu

<sup>22</sup> Red cabbage colour được bổ sung theo quy định tại Khoản 1, Điều 1 của Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

STT	INS	TÊN PHỤ GIA		Chức năng
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	
304	101(i)	Riboflavin	Riboflavin	Phẩm màu
305	101(ii)	Natri Riboflavin 5'-phosphat	Riboflavin 5'-phosphate sodium	Phẩm màu
306	101(iii)	Riboflavin từ <i>Bacillus subtilis</i>	Riboflavin from <i>Bacillus subtilis</i>	Phẩm màu
307	954(i)	Saccharin	Saccharin	Chất tạo ngọt
308	470(i)	Muối của acid myristic, palmitic và stearic (NH <sub>4</sub> , Ca, K, Na)	Salts of Myristic, Palmitic and Stearic acids (Ca, Na, K, NH <sub>4</sub> )	Chất chống đông vón, chất nhũ hóa, chất ổn định
309	470(ii)	Muối của acid oleic (Ca, Na, K)	Salts of Oleic acid (Ca, Na, K)	Chất chống đông vón, chất nhũ hóa, chất ổn định
310	904	Shellac	Shellac	Chất làm bóng
311	551	Dioxyd silic vô định hình	Silicon Dioxyde, Amorphous	Chất chống đông vón, chất chống tạo bọt, chất mang
312	174	Bạc	Silver	Phẩm màu
313	262(i)	Natri acetat	Sodium acetate	Chất điều chỉnh độ acid, chất bảo quản, chất tạo phức kim loại
314	356	Natri adipat	Sodium adipate	Chất điều chỉnh độ acid
315	401	Natri alginat	Sodium alginate	Chất độn, chất chống đông vón, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo bọt, chất làm bóng, chất ổn định, chất làm dày
316	541	Natri nhôm phosphat	Sodium Aluminium Phosphate-acidic	Chất điều chỉnh độ acid
317	554	Natri nhôm silicat	Sodium Aluminosilicate	Chất chống đông vón
318	301	Natri ascorbat	Sodium Ascorbate	Chất chống oxy hóa
319	211	Natri benzoat	Sodium Benzoate	Chất bảo quản
320	452(iii)	Natri calci polyphosphat	Sodium calcium polyphosphate	Chất tạo phức kim loại, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo xốp, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày
321	500(i)	Natri carbonat	Sodium carbonate	Chất tạo xốp, chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón
322	466	Natri cacboxymethyl cellulose	Sodium carboxymethyl cellulose	Chất làm dày, chất độn, chất nhũ hóa, chất làm bóng, chất ổn định, chất giữ ẩm, chất làm rắn chắc, chất tạo gel

STT	INS	TÊN PHỤ GIA		Chức năng
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	
323	469	Natri carbonxymethyl Cellulose, thủy phân bằng enzym	Sodium carboxymethyl cellulose, enzymatically hydrolysed	Chất ổn định, chất làm dày
324	952(iv)	Natri cyclamat	Sodium cyclamate	Chất tạo ngọt
325	331(i)	Natri dihydro citrat	Sodium Dihydrogen Citrate	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất làm dày
326	339(i)	Mononatri orthophosphat	Sodium dihydrogen phosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón
327	350(ii)	Natri DL-malat	Sodium DL-malate	Chất điều chỉnh độ acid, chất giữ ẩm
328	316	Natri erythorbat	Sodium erythorbate	Chất chống oxy hóa
329	535	Natri ferrocyanid	Sodium Ferrocyanide	Chất chống đông vón
330	365	Natri fumarat (các muối)	Sodium fumarates	Chất điều chỉnh độ acid
331	576	Natri gluconat	Sodium Gluconate	Chất tạo phức kim loại, chất làm dày, chất ổn định
332	500(ii)	Natri hydro carbonat	Sodium hydrogen carbonate	Chất ổn định, chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất tạo xốp
333	514(ii)	Natri hydro sulfat	Sodium hydrogen sulfate	Chất điều chỉnh độ acid
334	222	Natri hydro sulfit	Sodium Hydrogen Sulfite	Chất bảo quản, chất chống oxy hóa
335	524	Natri hydroxyd	Sodium Hydroxyde	Chất điều chỉnh độ acid
336	350(i)	Natri hydro DL-malat	Sodium hydrogen DL-malate	Chất điều chỉnh độ acid, chất giữ ẩm
337	325	Natri lactat	Sodium Lactate	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống oxy hóa, chất độn, chất giữ ẩm, chất làm dày
338	223	Natri metabisulfit	Sodium Metabisulphite	Chất bảo quản, chất chống oxy hóa, chất tẩy màu, chất xử lý bột
339	251	Natri nitrat	Sodium nitrate	Chất giữ màu, chất bảo quản

STT	INS	TÊN PHỤ GIA		Chức năng
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	
340	249	Natri nitrit	Sodium nitrite	Chất bảo quản
341	232	Natri ortho-phenylphenol	Sodium ortho-Phenylphenol	Chất bảo quản
342	452(i)	Natri polyphosphat	Sodium polyphosphate	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo xốp, chất ổn định, chất làm dày
343	281	Natri propionat	Sodium Propionate	Chất bảo quản
344	954(iv)	Natri saccharin	Sodium saccharin	Chất tạo ngọt
345	500(iii)	Natri sesquicarbonat	Sodium sesquicarbonate	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất tạo xốp
346	201	Natri sorbat	Sodium Sorbate	Chất bảo quản
347	481(i)	Natri stearoyl lactylat	Sodium stearoyl lactylate	Chất nhũ hóa, chất xử lý bột, chất tạo bột, chất ổn định
348	514(i)	Natri sulfat	Sodium sulfate	Chất điều chỉnh độ acid
349	221	Natri sulfit	Sodium Sulfite	Chất bảo quản, chất chống oxi hóa, chất xử lý bột, chất tẩy màu
350	539	Natri thiosulphat	Sodium Thiosulphate	Chất bảo quản, chất chống oxi hóa, chất tạo phức kim loại
351	200	Acid sorbic	Sorbic Acid	Chất bảo quản
352	493	Sorbitan monolaurat	Sorbitan monolaurate	Chất nhũ hóa
353	494	Sorbitan monooleat	Sorbitan monooleate	Chất nhũ hóa
354	495	Sorbitan monopalmitat	Sorbitan monopalmitate	Chất nhũ hóa
355	491	Sorbitan monostearat	Sorbitan monostearate	Chất nhũ hóa
356	492	Sorbitan tristearat	Sorbitan tristearate	Chất nhũ hóa
357	420(i)	Sorbitol	Sorbitol	Chất tạo ngọt, chất độn, chất giữ ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
358	420(ii)	Siro sorbitol	Sorbitol Syrup	Chất tạo ngọt, chất độn, chất giữ ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
359	512	Thiếc clorid	Stannous chloride	Chất Chống oxy hóa, chất ổn định màu

STT	INS	TÊN PHỤ GIA		Chức năng
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	
360	1420	Starch acetate, Este hóa với Acetic anhydrid	Starch acetate, Esterified with Acetic anhydride	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
361	1421	Starch acetate, este hóa với Vinyl Axetat	Starch acetate, Esterified with Vinyl Axetate	Chất xử lý bột
362	1450	Starch Natri Octenyl Succinat	Starch Sodium Octenyl Succinate	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
363	484	Stearyl citrat	Stearyl citrate	Chất nhũ hóa, chất chống oxi hóa, chất tạo phức kim loại
364	960	Steviol glycosid	Steviol glycosides	Chất tạo ngọt
364 <sup>a</sup>	363	Acid succinic	Succinic acid <sup>23</sup>	Chất điều chỉnh độ acid
365	955	Sucralose	Sucralose	Chất tạo ngọt
366	474	Sucroglyxerid	Sucroglycerides	Chất nhũ hóa
367	444	Sucrose acetat isobutyrat	Sucrose acetate isobutyrate	Chất nhũ hóa
368	473	Este của sucrose với các axit béo	Sucrose Esters of fatty acids	Chất nhũ hóa
369	473a	Oligoeste typ 1 và typ 2 của sucrose	Sucrose oligoesters type I and type II	Chất nhũ hóa, chất ổn định
370	220	Sulphua dioxyd	Sulfur Dioxyde	Chất bảo quản, chất chống oxi hóa
371	110	Sunset yellow FCF	Sunset Yellow FCF	Phẩm màu
372	553(iii)	Bột talc	Talc	Chất chống đông vón, chất làm bóng, chất làm dày
373	417	Gôm tara	Tara Gum	Chất làm dày, chất tạo gel, chất ổn định
374	334	Acid tarttric	Tartaric Acid (L (+)-)	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo phức kim loại, chất chống oxi hóa, chất điều vị
375	472d	Este của mono và diglycerid của acid béo với acid tartaric	Tartaric acid esters of mono- and diglycerides of fatty acid	Chất Nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày

<sup>23</sup> Succinic acid được bổ sung theo quy định tại Khoản 1, Điều 1 của Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

STT	INS	TÊN PHỤ GIA		Chức năng
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	
376	102	Tartrazin	Tartrazine	Phẩm màu
377	319	Tert-Butylhydroquinon (TBHQ)	Tertiary Butylhydroquinone	Chất chống oxy hóa
378	450(v)	Tetrakali diphosphat	Tetrapotassium diphosphate	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất giữ ẩm, chất làm dày
379	450(iii)	Tetranatri diphosphat	Tetrasodium diphosphate	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo xốp, chất ổn định, chất làm dày
380	957	Thaumin	Thaumin	Chất điều vị, chất tạo ngọt
381	479	Dầu đậu nành oxy hóa nhiệt tương tác với (mono-) diglycerid của các acid béo	Thermally oxydized soya bean oil interacted with mono- and diglycerides of fatty acids	Chất nhũ hóa
382	388	Acid thiodipropionic	Thiodipropionic acid	Chất chống oxy hóa
383	171	Dioxyd titan	Titanium Dioxyde	Phẩm màu
384	307b	Tocopherol concentrat (dạng hỗn hợp)	Tocopherol concentrate, mixed	Chất chống oxy hóa
385	413	Gôm tragacanth	Tragacanth Gum	Chất làm dày, chất nhũ hóa, chất ổn định
386	1518	Triacetin	Triacetin	Chất mang, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm
387	380	Triamoni citrat	Triammonium citrate	Chất điều chỉnh độ acid
388	333(iii)	Tricalci citrat	Tricalcium Citrates	Chất điều chỉnh độ acid, chất làm rắn chắc, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
389	341(iii)	Tricalci orthophosphat	Tricalcium Orthophosphate	Chất ổn định, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo xốp, chất tạo phức kim loại, chất làm dày

STT	INS	TÊN PHỤ GIA		Chức năng
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	
390	1505	Triethyl citrat	Triethyl citrate	Chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo phức kim loại
391	343(iii)	Trimagnesi orthophosphat	Trimagnesium Orthophosphates	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày
392	332(ii)	Trikali citrat	Tripotassium Citrate	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
393	340(iii)	Trikali orthophosphat	Tripotassium Orthophosphate	Chất nhũ hóa, chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất làm rắn chắc, chất xử lý bột, chất giữ ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày
394	331(iii)	Trinatri citrat	Trisodium Citrate	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
395	450(ii)	Trinatri diphosphat	Trisodium diphosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất xử lý bột
396	339(iii)	Trinatri orthophosphat	Trisodium Orthophosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón
397	100(ii)	Turmeric	Turmeric	Phẩm màu
397 <sup>a</sup>	153	Carbon thực vật	Vegetable carbon <sup>24</sup>	Phẩm màu
398	415	Gôm xanthan	Xanthan Gum	Chất làm dày, chất nhũ hóa, chất tạo gel, chất ổn định
399	967	Xylitol	Xylitol	Chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất ổn định, chất làm dày
400	161h(i)	Zeaxathin tổng hợp	Zeaxathin, synthetic	Phẩm màu

<sup>24</sup> Vegetable carbon được bổ sung theo quy định tại Khoản 1, Điều 1 của Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

**PHỤ LỤC 2**  
**GIỚI HẠN TỐI ĐA ĐỐI VỚI PHỤ GIA TRONG THỰC PHẨM**  
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 27/2012/TT-BYT ngày 30 tháng 11 năm 2012)*

<b>CURCUMIN</b> <sup>25</sup>			
<b>INS</b>	<b>Tên phụ gia</b>		
100(i)	Curcumin		
<b>Mã nhóm thực phẩm</b>	<b>Nhóm thực phẩm</b>	<b>ML (mg/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có hương liệu và/hoặc lên men (VD: sữa sô cô la, sữa cacao, bia trứng, sữa chua uống, đồ uống từ whey...)	100	
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	100	CS243
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS221, CS283
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	GMP	
02.1	Dầu và mỡ tách nước	5	
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ động vật, dầu cá và mỡ động vật khác	5	CS211
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	5	CS253
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	10	CS256
03.0	Kem lạnh thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	GMP	
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	500	CS260
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	500	
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	500	CS296
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	300	305, CS115

<sup>25</sup> Curcumin được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.



05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	300	
05.3	Kẹo cao su	300	
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	500	
12.2.2	Đồ gia vị	GMP	
12.5	Viên xúp và nước thịt	50	390&CS117
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	GMP	
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	GMP	CS306R

---

**TURMERIC** <sup>26</sup>


---

INS	Tên phụ gia
100(ii)	Turmeric

---

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	GMP	CS145
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	300	
05.3	Kẹo cao su	300	

---

<sup>26</sup> Turmeric được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

**NHÓM RIBOFLAVIN<sup>27</sup>**

<b>INS</b>	<b>Tên phụ gia</b>
101(i)	Riboflavin
101(ii)	Natri Riboflavin 5'-phosphat
101(iii)	Riboflavin từ <i>Bacillus subtilis</i>

<b>Mã nhóm thực phẩm</b>	<b>Nhóm thực phẩm</b>	<b>ML (mg/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có hương liệu và/hoặc lên men (VD: sữa sô cô la, sữa cacao, bia trứng, sữa chua uống, đồ uống từ whey...)	300	52
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	300	CS243
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	300	
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	300	
01.6.1	Pho mát tươi	300	
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS221&CS283
01.6.2.1	Pho mát ủ chín hoàn toàn (kể cả bề mặt)	300	
01.6.2.2	Bề mặt của pho mát ủ chín	300	
01.6.4	Pho mát đã qua chế biến	300	
01.6.5	Các sản phẩm tương tự pho mát	300	
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	300	
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	300	
02.3	Mỡ thể nhũ tương dạng dầu trong nước, bao gồm các sản phẩm hỗn hợp và/hoặc sản phẩm có hương liệu từ mỡ thể nhũ tương	300	
02.4	Đồ tráng miệng từ mỡ, không bao gồm các đồ tráng miệng thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	300	
03.0	Kem lạnh thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	500	
04.1.1.2	Quả tươi đã xử lý bề mặt	300	4 & 16

<sup>27</sup> Nhóm Riboflavin được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	300	
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	200	
04.1.2.6	Các sản phẩm từ quả dạng nghiền (VD: tương ớt) ngoại trừ các sản phẩm của mã thực phẩm 04.1.2.5	500	
04.1.2.7	Quả ngâm đường	300	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm: thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	300	182
04.1.2.9	Đồ tráng miệng chế biến từ quả, bao gồm thức ăn tráng miệng từ nước hương liệu quả	300	
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	500	
04.1.2.11	Nhân từ quả trong bánh ngọt	300	
04.2.1.2	Rau, củ đã xử lý bề mặt (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	300	4 & 16
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	500	
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	300	305, CS115
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	300	92
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	500	
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	1000	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	1000	

05.3	Kẹo cao su	1000	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm (VD sản phẩm trang trí bánh), lớp phủ bề mặt (không phải quả), và nước sốt ngọt	1000	
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	300	
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	300	153
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	300	
06.6	Bột nhão (VD dùng cho bánh mì, dùng cho cá hoặc thịt gia cầm)	300	
06.8.1	Đồ uống từ đậu nành	50	
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, hương vị mặn)	300	
08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến	1000	16
08.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến	1000	16
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	1000	16
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	1000	95
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	300	16
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	300	16
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	300	95
09.2.4.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	300	
09.2.4.3	Cá và các sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	300	16
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	300	22
09.3.1	Thủy sản, sản phẩm thủy sản kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã được ướp muối	300	16

09.3.2	Thủy sản, sản phẩm thủy sản kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã được ngâm dấm	300	16
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	300	
09.3.4	Cá, sản phẩm thủy sản được bảo quản sơ bộ, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai (VD sản phẩm cá dạng xay nhuyễn) ngoại trừ các sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 09.3.1 - 09.3.3	300	
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	500	95
10.1	Trứng tươi	300	4
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	300	
11.3	Dung dịch đường, siro đã chuyển hóa một phần (bao gồm mật đường), ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 11.1.3	300	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	300	
12.2.2	Đồ gia vị	350	
12.4	Mù tạt	300	
12.5	Viên xúp và nước thịt	200	
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	350	
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	350	CS306R
12.7	Sa lát (sa lát mì ống, sa lát khoai tây) và mứt phết bánh sandwich, ngoại trừ các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	300	
12.9.1	Bột nhão từ đậu tương lên men (VD: miso)	30	
12.9.1	Bột nhão từ đậu tương lên men (VD: miso)	10	309&CS298R
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích điều trị đặc biệt, ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 13.1	300	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	300	

13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	300
13.6	Thực phẩm bổ sung	300
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	50
14.2.2	Rượu táo, lê	300
14.2.4	Rượu vang (trừ rượu vang nho)	300
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	100
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	1000
15.2	Quả hạch đã qua chế biến bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	1000

---

**TARTRAZIN**<sup>29</sup>


---

INS	Tên phụ gia
102	Tartrazin

---

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	300	CS243
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	GMP	
03.0	Kem lạnh thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	GMP	
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	200	305,CS061
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	300	305,CS115

<sup>29</sup> Tartrazin được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	100	CS297
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	300	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	300	
05.3	Kẹo cao su	300	
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	300	CS249
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	30	305&CS037
12.5	Viên xúp và nước thịt	50	390&CS117
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	100	CS306R

## QUINOLIN

INS	Tên phụ gia
104	Quinolin

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	150	CS243
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	100	CS296
12.5	Viên xúp và nước thịt	50	390&CS117

## SUNSET YELLOW FCF<sup>30</sup>

INS	Tên phụ gia
110	Sunset yellow FCF

<sup>30</sup> Sunset yellow FCF được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

<b>Mã nhóm thực phẩm</b>	<b>Nhóm thực phẩm</b>	<b>ML (mg/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có hương liệu và/hoặc lên men (VD: sữa sô cô la, sữa cacao, bia trứng, sữa chua uống, đồ uống từ whey...)	300	52
01.7			
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	300	CS243
01.6.1	Pho mát tươi	300	3
01.6.2.2	Bề mặt của pho mát ủ chín	300	
01.6.4	Pho mát đã qua chế biến	200	3
01.6.5	Các sản phẩm tương tự pho mát	300	3
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	300	
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ động vật, dầu cá và mỡ động vật khác	300	
02.4	Đồ tráng miệng từ mỡ, không bao gồm các đồ tráng miệng thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	50	
03.0	Kem lạnh thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	50	
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	300	
04.1.2.6	Các sản phẩm từ quả dạng nghiền (VD: tương ớt) ngoại trừ các sản phẩm của mã thực phẩm 04.1.2.5	300	
04.1.2.7	Quả ngâm đường	200	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm: thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	300	182
04.1.2.9	Đồ tráng miệng chế biến từ quả, bao gồm thức ăn tráng miệng từ nước hương liệu quả	50	
04.1.2.11	Nhân từ quả trong bánh ngọt	300	
04.2.1.2	Rau, củ đã xử lý bề mặt (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	300	4 & 16
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	300	305, CS115



04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	50	92
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	200	92
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	400	183
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	300	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	300	
05.3	Kẹo cao su	300	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm (VD sản phẩm trang trí bánh), lớp phủ bề mặt (không phải quả), và nước sốt ngọt	300	
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	300	
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	300	CS249
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	50	
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, hương vị mặn)	50	
08.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi	300	4 & 16
08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến	300	16, XS96, XS97
08.3.1.1	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến được chế biến (VD như ướp muối) không qua xử lý nhiệt	300	16
08.3.1.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến được xử lý (VD như ướp muối) và làm khô không xử lý nhiệt	135	

08.3.1.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ lên men không qua xử lý nhiệt	300	16
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	300	16, XS88, XS89, XS98
08.3.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đông lạnh	300	16
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	300	16
09.1.1	Cá tươi	300	4, 16 & 50
09.1.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai tươi	300	4 & 16
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	300	95
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	300	16
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	300	16 & 95
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	300	95
09.2.4.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	250	
09.2.4.3	Cá và các sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	300	16
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	100	22
09.3.1	Thủy sản, sản phẩm thủy sản kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã được ướp muối	300	16
09.3.2	Thủy sản, sản phẩm thủy sản kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã được ngâm dấm	300	16
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	300	
09.3.4	Cá, sản phẩm thủy sản được bảo quản sơ bộ, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai (VD sản phẩm cá dạng xay nhuyễn) ngoại trừ các sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 09.3.1 - 09.3.3	300	

09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	300	95
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	30	305&CS037
10.1	Trứng tươi	GMP	4
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	50	
12.2.2	Đồ gia vị	300	
12.4	Mù tạt	300	
12.5	Viên xúp và nước thịt	50	
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	300	
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	300	CS306R
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích điều trị đặc biệt, ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 13.1	50	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	50	
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	300	
13.6	Thực phẩm bổ sung	300	
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	100	127
14.2.6	Đồ uống chung cất có hàm lượng cồn trên 15%	200	
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	200	
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	200	

**CARMIN**<sup>31</sup>

<b>INS</b>	<b>Tên phụ gia</b>
120	Carmin

<b>Mã nhóm thực phẩm</b>	<b>Nhóm thực phẩm</b>	<b>ML (mg/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có hương liệu và/hoặc lên men (VD: sữa sô cô la, sữa cacao, bia trứng, sữa chua uống, đồ uống từ whey...)	150	52
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	150	CS243
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS283
01.6.2.1	Pho mát ủ chín hoàn toàn (kể cả bề mặt)	125	
01.6.4.2	Pho mát đã chế biến có hương liệu bao gồm pho mát hoa quả, pho mát rau, pho mát thịt...	100	
01.6.5	Các sản phẩm tương tự pho mát	100	3&178
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	150	
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	500	178
02.3	Mỡ thể nhũ tương dạng dầu trong nước, bao gồm các sản phẩm hỗn hợp và/hoặc sản phẩm có hương liệu từ mỡ thể nhũ tương	500	178
02.4	Đồ tráng miệng từ mỡ, không bao gồm các đồ tráng miệng thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	150	
03.0	Kem lạnh thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	150	
04.1.1.2	Quả tươi đã xử lý bề mặt	500	4&16
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	200	
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	200	
04.1.2.6	Các sản phẩm từ quả dạng nghiền (VD: tương ớt) ngoại trừ các sản phẩm của mã thực phẩm 04.1.2.5	500	
04.1.2.7	Quả ngâm đường	200	

<sup>31</sup> Carmin được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm: thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	500	182
04.1.2.9	Đồ tráng miệng chế biến từ quả, bao gồm thức ăn tráng miệng từ nước hương liệu quả	150	
04.1.2.11	Nhân từ quả trong bánh ngọt	300	
04.2.1.2	Rau, củ đã xử lý bề mặt (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	500	4&16
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	500	178
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	100	
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	200	92
05.1.2	Hỗn hợp cacao (dạng siro)	300	
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	300	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	300	
05.3	Kẹo cao su	500	178
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm (VD sản phẩm trang trí bánh), lớp phủ bề mặt (không phải quả), và nước sốt ngọt	500	
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	200	
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	100	CS249&178
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	150	

06.6	Bột nhão (VD dùng cho bánh mì, dùng cho cá hoặc thịt gia cầm)	500	
06.8.1	Đồ uống từ đậu nành	100	178
07.1.2	Bánh quy giòn trừ bánh có đường	200	178
07.1.4	Các sản phẩm dạng bánh mì kể cả bánh mì vụn và bánh mì khối	500	178
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, hương vị mặn)	200	
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	500	4&16
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	100	4, 16&117
08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến	500	16, XS96, XS97
08.3.1.1	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến được chế biến (VD như ướp muối) không qua xử lý nhiệt	200	118
08.3.1.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến được xử lý (VD như ướp muối) và làm khô không xử lý nhiệt	100	
08.3.1.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ lên men không qua xử lý nhiệt	100	
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	100	XS88, XS89, XS98
08.3.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đông lạnh	500	16
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	500	16
09.1.1	Cá tươi	300	4, 16&50
09.1.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai tươi	500	4&16
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	100	95&178
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	500	16, 95&178
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	500	16

09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	500	
09.2.4.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	250	
09.2.4.3	Cá và các sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	500	16, 95&178
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	300	22
09.3.1	Thủy sản, sản phẩm thủy sản kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã được ướp muối	500	16
09.3.2	Thủy sản, sản phẩm thủy sản kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã được ngâm dấm	500	16
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	500	
09.3.4	Cá, sản phẩm thủy sản được bảo quản sơ bộ, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai (VD sản phẩm cá dạng xay nhuyễn) ngoại trừ các sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 09.3.1 - 09.3.3	100	
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	500	16
10.1	Trứng tươi	GMP	4
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	150	
12.2.2	Đồ gia vị	500	
12.4	Mù tạt	300	
12.5	Viên xúp và nước thịt	50	
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	500	
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	50	CS306R
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích điều trị đặc biệt, ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 13.1	50	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	50	

13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	300	
13.6	Thực phẩm bổ sung	300	
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	100	178
14.2.1	Bia và đồ uống từ malt	100	
14.2.2	Rượu táo, lê	200	
14.2.4	Rượu vang (trừ rượu vang nho)	200	
14.2.6	Đồ uống chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	200	
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	200	178
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	200	
15.2	Quả hạch đã qua chế biến bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	100	
15.3	Snack cá	200	178

---

**CARMOISIN**


---

<b>INS</b>	<b>Tên phụ gia</b>
122	Carmoisin

---

<b>Mã nhóm thực phẩm</b>	<b>Nhóm thực phẩm</b>	<b>ML (mg/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	150	CS243
12.5	Viên xúp và nước thịt	50	390&CS117

---

**AMARANTH**


---

<b>INS</b>	<b>Tên phụ gia</b>
123	Amaranth

---



<b>Mã nhóm thực phẩm</b>	<b>Nhóm thực phẩm</b>	<b>ML (mg/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	200	305, CS061
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	100	CS249
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	30	305&CS037

**PONCEAU 4R**<sup>32</sup>

<b>INS</b>	<b>Tên phụ gia</b>
124	Ponceau 4R

<b>Mã nhóm thực phẩm</b>	<b>Nhóm thực phẩm</b>	<b>ML (mg/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có hương liệu và/hoặc lên men (VD: sữa sô cô la, sữa cacao, bia trứng, sữa chua uống, đồ uống từ whey...)	150	52
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	150	CS243
01.6.1	Pho mát tươi	100	3
01.6.2.2	Bề mặt của pho mát ủ chín	100	
01.6.4.2	Pho mát đã chế biến có hương liệu bao gồm pho mát hoa quả, pho mát rau, pho mát thịt...	100	
01.6.5	Các sản phẩm tương tự pho mát	100	3
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	150	
02.4	Đồ tráng miệng từ mỡ, không bao gồm các đồ tráng miệng thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	50	
03.0	Kem lạnh thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	50	

<sup>32</sup> Ponceau 4R được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	300	
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	200	305, CS061
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	100	
04.1.2.6	Các sản phẩm từ quả dạng nghiền (VD: tương ớt) ngoại trừ các sản phẩm của mã thực phẩm 04.1.2.5	500	
04.1.2.7	Quả ngâm đường	200	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm: thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	50	182
04.1.2.9	Đồ tráng miệng chế biến từ quả, bao gồm thức ăn tráng miệng từ nước hương liệu quả	50	
04.1.2.11	Nhân từ quả trong bánh ngọt	50	
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	500	
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	300	183
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	50	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	300	
05.3	Kẹo cao su	300	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm (VD sản phẩm trang trí bánh), lớp phủ bề mặt (không phải quả), và nước sốt ngọt	50	
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	50	
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, hương vị mặn)	50	
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	500	16
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	30	407&CS092

09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	500	16 & 95
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	500	16 & 95
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	500	95
09.2.4.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	250	
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	100	22
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	500	
09.3.4	Cá, sản phẩm thủy sản được bảo quản sơ bộ, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai (VD sản phẩm cá dạng xay nhuyễn) ngoại trừ các sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 09.3.1 - 09.3.3	100	
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	500	
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	30	305&CS037
10.1	Trứng tươi	500	4
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	50	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	300	159
12.2.2	Đồ gia vị	500	
12.4	Mù tạt	300	
12.5	Viên xúp và nước thịt	50	
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	50	
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	50	CS306R

12.7	Sa lát (sa lát mì ống, sa lát khoai tây) và mứt phết bánh sandwich, ngoại trừ các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	200
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích điều trị đặc biệt, ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 13.1	50
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	50
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	300
13.6	Thực phẩm bổ sung	300
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	50
14.2.6	Đồ uống chung cất có hàm lượng cồn trên 15%	200
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	200
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	200
15.2	Quả hạch đã qua chế biến bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	100

---

**ERYTHROSIN**<sup>33</sup>


---

INS	Tên phụ gia
127	Erythrosin

---

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	GMP	

<sup>33</sup> Erythrosin được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

03.0	Kem lạnh thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	GMP	
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	200	CS242
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	GMP	CS078
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	300	305,CS060, CS062
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	GMP	
04.1.2.7	Quả ngâm đường	200	54
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	30	
05.3	Kẹo cao su	50	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm (VD sản phẩm trang trí bánh), lớp phủ bề mặt (không phải quả), và nước sốt ngọt	100	
08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến	30	4, 16, XS 96, XS97
08.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến	30	4, 290, XS88
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	15	CS098, CS089
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	50	CS306R

---

**ALLURA RED AC<sup>34</sup>**


---

INS	Tên phụ gia
129	Allura red AC

---

<sup>34</sup>Allura red AC được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

<b>Mã nhóm thực phẩm</b>	<b>Nhóm thực phẩm</b>	<b>ML (mg/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có hương liệu và/hoặc lên men (VD: sữa sô cô la, sữa cacao, bia trứng, sữa chua uống, đồ uống từ whey...)	300	52
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	300	CS243
01.6.2.2	Bề mặt của pho mát ủ chín	100	
01.6.4	Pho mát đã qua chế biến	100	
01.6.5	Các sản phẩm tương tự pho mát	100	3
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	300	
02.4	Đồ tráng miệng từ mỡ, không bao gồm các đồ tráng miệng thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	300	
03.0	Kem lạnh thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	150	
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	200	305
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	100	
04.1.2.7	Quả ngâm đường	300	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm: thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	300	182
04.1.2.9	Đồ tráng miệng chế biến từ quả, bao gồm thức ăn tráng miệng từ nước hương liệu quả	300	
04.1.2.11	Nhân từ quả trong bánh ngọt	300	
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	300	
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	200	

04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), táo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	200	92
05.1.3	Cacao dạng phủ bề mặt kể cả nhân bên trong	300	
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	300	183
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	300	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	300	
05.3	Kẹo cao su	300	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm (VD sản phẩm trang trí bánh), lớp phủ bề mặt (không phải quả), và nước sốt ngọt	300	
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	300	
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	300	
07.1.2	Bánh quy giòn trừ bánh có đường	300	
07.1.3	Bánh nướng thông thường khác (VD: bánh nướng xốp Anh, bánh mì ổ dẹp...)	300	
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, hương vị mặn)	300	
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	25	XS88, XS89, XS98
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	300	16
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	300	95
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	300	95
09.2.4.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	250	
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	300	22

09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	300	
09.3.4	Cá, sản phẩm thủy sản được bảo quản sơ bộ, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai (VD sản phẩm cá dạng xay nhuyễn) ngoại trừ các sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 09.3.1 - 09.3.3	300	
10.1	Trứng tươi	100	4
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	300	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	300	
12.2.2	Đồ gia vị	300	
12.4	Mù tạt	300	
12.5	Viên xúp và nước thịt	300	
12.5	Viên xúp và nước thịt	50	390&CS117
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	300	
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	300	CS306R
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích điều trị đặc biệt, ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 13.1	50	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	50	
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	300	
13.6	Thực phẩm bổ sung	300	
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	300	127
14.2.2	Rượu táo, lê	200	
14.2.4	Rượu vang (trừ rượu vang nho)	200	
14.2.6	Đồ uống chung cất có hàm lượng cồn trên 15%	300	



14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	200
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	200
15.2	Quả hạch đã qua chế biến bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	100

---

**INDIGOTIN (INDIGOCARMIN)<sup>35</sup>**


---

<b>INS</b>	<b>Tên phụ gia</b>
132	Indigotin (Indigocarmin)

---

<b>Mã nhóm thực phẩm</b>	<b>Nhóm thực phẩm</b>	<b>ML (mg/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có hương liệu và/hoặc lên men (VD: sữa sô cô la, sữa cacao, bia trứng, sữa chua uống, đồ uống từ whey...)	300	52
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	100	CS243
01.6.1	Pho mát tươi	200	3
01.6.2.2	Bề mặt của pho mát ủ chín	100	
01.6.4.2	Pho mát đã chế biến có hương liệu bao gồm pho mát hoa quả, pho mát rau, pho mát thịt...	100	
01.6.5	Các sản phẩm tương tự pho mát	200	3
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	150	
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ động vật, dầu cá và mỡ động vật khác	300	
02.3	Mỡ thể nhũ tương dạng dầu trong nước, bao gồm các sản phẩm hỗn hợp và/hoặc sản phẩm có hương liệu từ mỡ thể nhũ tương	300	
02.4	Đồ tráng miệng từ mỡ, không bao gồm các đồ tráng miệng thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	150	

<sup>35</sup>Indigotin (Indigocarmin) được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

03.0	Kem lạnh thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	150	
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	300	
04.1.2.6	Các sản phẩm từ quả dạng nghiền (VD: tương ớt) ngoại trừ các sản phẩm của mã thực phẩm 04.1.2.5	300	
04.1.2.7	Quả ngâm đường	200	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm: thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	150	182
04.1.2.9	Đồ tráng miệng chế biến từ quả, bao gồm thức ăn tráng miệng từ nước hương liệu quả	150	
04.1.2.11	Nhân từ quả trong bánh ngọt	150	
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	150	
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	200	92
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	300	
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	450	183
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	300	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	300	
05.3	Kẹo cao su	300	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm (VD sản phẩm trang trí bánh), lớp phủ bề mặt (không phải quả), và nước sốt ngọt	300	

06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	150	
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, hương vị mặn)	200	
09.1.1	Cá tươi	300	4,6 & 50
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	300	95
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	300	95
09.2.4.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	250	16
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	300	22
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	300	
09.3.4	Cá, sản phẩm thủy sản được bảo quản sơ bộ, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai (VD sản phẩm cá dạng xay nhuyễn) ngoại trừ các sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 09.3.1 - 09.3.3	300	
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	300	
10.1	Trứng tươi	300	4
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	300	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	300	
12.2.2	Đồ gia vị	300	
12.4	Mù tạt	300	
12.5	Viên xúp và nước thịt	50	
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	300	
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích điều trị đặc biệt, ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 13.1	50	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	50	

13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	300
13.6	Thực phẩm bổ sung	300
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	100
14.2.2	Rượu táo, lê	200
14.2.4	Rượu vang (trừ rượu vang nho)	200
14.2.6	Đồ uống chung cất có hàm lượng cồn trên 15%	300
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	200
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	200
15.2	Quả hạch đã qua chế biến bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	100

---

**BRILLIANT BLUE FCF<sup>36</sup>**


---

INS	Tên phụ gia
133	Brilliant blue FCF

---

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có hương liệu và/hoặc lên men (VD: sữa sô cô la, sữa cacao, bia trứng, sữa chua uống, đồ uống từ whey...)	150	52
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	150	CS243
01.6.2.2	Bề mặt của pho mát ủ chín	100	
01.6.5	Các sản phẩm tương tự pho mát	100	3

<sup>36</sup> Brilliant blue FCF được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	150	
02.3	Mỡ thể nhũ tương dạng dầu trong nước, bao gồm các sản phẩm hỗn hợp và/hoặc sản phẩm có hương liệu từ mỡ thể nhũ tương	100	
02.4	Đồ tráng miệng từ mỡ, không bao gồm các đồ tráng miệng thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	150	
03.0	Kem lạnh thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	150	
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	200	
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	100	
04.1.2.6	Các sản phẩm từ quả dạng nghiền (VD: tương ớt) ngoại trừ các sản phẩm của mã thực phẩm 04.1.2.5	100	
04.1.2.7	Quả ngâm đường	100	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm: thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	100	182
04.1.2.9	Đồ tráng miệng chế biến từ quả, bao gồm thức ăn tráng miệng từ nước hương liệu quả	150	
04.1.2.11	Nhân từ quả trong bánh ngọt	250	
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	500	
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	GMP	CS115
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	200	
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	20	CS297

04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), táo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	100	92
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	100	92
05.1.3	Cacao dạng phủ bề mặt kể cả nhân bên trong	100	
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	100	183
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	100	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	300	
05.3	Kẹo cao su	300	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm (VD sản phẩm trang trí bánh), lớp phủ bề mặt (không phải quả), và nước sốt ngọt	500	
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	200	
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	150	
07.1	Bánh mì và các sản phẩm bánh nướng thông thường và hỗn hợp	100	
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, hương vị mặn)	200	
08.0	Thịt và sản phẩm thịt bao gồm thịt gia cầm và thịt thú	100	4,16, XS88, XS89, XS96, XS97, XS98
09.1.1	Cá tươi	300	4,16&50
09.1.2	Nhuễn thể, giáp xác, da gai tươi	500	4&16
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	500	95

09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	500	16
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	500	16
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	100	95
09.2.4.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	100	
09.2.4.3	Cá và các sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	500	16
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	100	22
09.3.1	Thủy sản, sản phẩm thủy sản kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã được ướp muối	500	16
09.3.2	Thủy sản, sản phẩm thủy sản kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã được ngâm dấm	500	16
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	500	
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	500	
10.1	Trứng tươi	GMP	4
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	150	
12.2.2	Đồ gia vị	100	
12.4	Mù tạt	100	
12.5	Viên xúp và nước thịt	50	
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	100	
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	100	CS306R
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích điều trị đặc biệt, ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 13.1	50	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	50	

13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	300
13.6	Thực phẩm bổ sung	300
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	100
14.2.2	Rượu táo, lê	200
14.2.4	Rượu vang (trừ rượu vang nho)	200
14.2.6	Đồ uống chung cất có hàm lượng cồn trên 15%	200
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	200
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	200
15.2	Quả hạch đã qua chế biến bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	100

---

**CLOROPHYL**


---

INS	Tên phụ gia
140	Clorophyl

---

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS262, CS221&CS 283
01.6.2.1	Pho mát ủ chín hoàn toàn (kể cả bề mặt)	GMP	CS263&CS 264
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	GMP	CS260
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	GMP	CS296
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	



**CLOROPHYL PHỨC ĐỒNG<sup>37</sup>**

<b>INS</b>	<b>Tên phụ gia</b>
141(i)	Phức clorophyl đồng
141(ii)	Phức clorophyl đồng (muối Natri, kali của nó)

<b>Mã nhóm thực phẩm</b>	<b>Nhóm thực phẩm</b>	<b>ML (mg/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có hương liệu và/hoặc lên men (VD: sữa sô cô la, sữa cacao, bia trứng, sữa chua uống, đồ uống từ whey...)	50	52&190
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	500	CS243
01.6.1	Pho mát tươi	50	
01.6.1	Pho mát tươi	5	305&CS262
01.6.1	Pho mát tươi	15	305, CS221&CS 283
01.6.2.1	Pho mát ủ chín hoàn toàn (kể cả bề mặt)	15	
01.6.2.2	Bề mặt của pho mát ủ chín	75	
01.6.2.3	Pho mát bào (để hoàn nguyên VD: nước xốt pho mát)	50	
01.6.4.2	Pho mát đã chế biến có hương liệu bao gồm pho mát hoa quả, pho mát rau, pho mát thịt...	50	
01.6.5	Các sản phẩm tương tự pho mát	50	
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	500	
02.4	Đồ tráng miệng từ mỡ, không bao gồm các đồ tráng miệng thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	500	
03.0	Kem lạnh thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	500	
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	100	62

<sup>37</sup>Clorophyl phức đồng được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	100	62
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	200	
04.1.2.6	Các sản phẩm từ quả dạng nghiền (VD: tương ớt) ngoại trừ các sản phẩm của mã thực phẩm 04.1.2.5	150	
04.1.2.7	Quả ngâm đường	250	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm: thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	100	62&182
04.1.2.9	Đồ tráng miệng chế biến từ quả, bao gồm thức ăn tráng miệng từ nước hương liệu quả	150	
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	100	62
04.1.2.11	Nhân từ quả trong bánh ngọt	100	62
04.1.2.12	Sản phẩm quả nấu chín	100	62
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	300	305,341, CS115
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	100	62
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	100	62&92
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	100	62
04.2.2.8	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển đã nấu chín hoặc chiên	100	62

05.1.2	Hỗn hợp cacao (dạng siro)	6,4	62
05.1.3	Cacao dạng phủ bề mặt kể cả nhân bên trong	6,4	62
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	700	183
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	700	
05.2.1	Kẹo cứng	700	
05.2.2	Kẹo mềm	100	
05.2.3	Nuga và bánh hạnh nhân	100	
05.3	Kẹo cao su	700	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm (VD sản phẩm trang trí bánh), lớp phủ bề mặt (không phải quả), và nước sốt ngọt	100	
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	100	CS249
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	75	
07.1.4	Các sản phẩm dạng bánh mì kể cả bánh mì vụn và bánh mì khô	6,4	62
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, hương vị mặn)	75	
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	40	95
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	30	62&95
09.2.4.3	Cá và các sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	40	95
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	200	
09.3.1	Thủy sản, sản phẩm thủy sản kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai đã được ướp muối	40	16
09.3.2	Thủy sản, sản phẩm thủy sản kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai đã được ngâm dấm	40	16
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	200	

09.3.4	Cá, sản phẩm thủy sản được bảo quản sơ bộ, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai (VD sản phẩm cá dạng xay nhuyễn) ngoại trừ các sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 09.3.1 - 09.3.3	75	95
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	500	95
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	300	2
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	64	62
12.2.2	Đồ gia vị	500	
12.4	Mù tạt	500	
12.5	Viên xúp và nước thịt	400	127
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	100	
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	30	341&CS306R
13.6	Thực phẩm bổ sung	500	3
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	300	
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	350	
15.2	Quả hạch đã qua chế biến bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	100	
15.3	Snack cá	350	

---

**FAST GREEN FCF**<sup>38</sup>


---

INS	Tên phụ gia
143	Fast green FCF

---

<sup>38</sup> Fast green FCF được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

<b>Mã nhóm thực phẩm</b>	<b>Nhóm thực phẩm</b>	<b>ML (mg/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có hương liệu và/hoặc lên men (VD: sữa sô cô la, sữa cacao, bia trứng, sữa chua uống, đồ uống từ whey...)	100	52
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	100	CS243
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	100	2
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ động vật, dầu cá và mỡ động vật khác	GMP	
02.4	Đồ tráng miệng từ mỡ, không bao gồm các đồ tráng miệng thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	100	
03.0	Kem lạnh thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	100	
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	200	
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	400	
04.1.2.6	Các sản phẩm từ quả dạng nghiền (VD: tương ớt) ngoại trừ các sản phẩm của mã thực phẩm 04.1.2.5	100	
04.1.2.7	Quả ngâm đường	100	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm: thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	100	182
04.1.2.9	Đồ tráng miệng chế biến từ quả, bao gồm thức ăn tráng miệng từ nước hương liệu quả	100	
04.1.2.11	Nhân từ quả trong bánh ngọt	100	
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	300	
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	200	

04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	100	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	100	
05.3	Kẹo cao su	300	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm (VD sản phẩm trang trí bánh), lớp phủ bề mặt (không phải quả), và nước sốt ngọt	100	
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	290	CS249
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	100	
07.0	Các loại bánh nướng	100	
08.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi	100	3, 4&16
08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến	100	3, 4, XS96, XS97
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	100	3&4
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	100	
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	100	
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	100	
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	100	95
10.1	Trứng tươi	GMP	4
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	100	

12.2.2	Đồ gia vị	100
12.6.1	Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salad)	100
13.6	Thực phẩm bổ sung	600
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	100
14.2.6	Đồ uống chung cất có hàm lượng cồn trên 15%	100
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	100

### CARAMEN NHÓM I (KHÔNG XỬ LÝ)

<b>INS</b>	<b>Tên phụ gia</b>
150a	Caramen nhóm I (không xử lý)

<b>Mã nhóm thực phẩm</b>	<b>Nhóm thực phẩm</b>	<b>ML (mg/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	GMP	CS296
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	300	305, CS115
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	CS249
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	CS166
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

### CARAMEN NHÓM II (XỬ LÝ SULFIT)

<b>INS</b>	<b>Tên phụ gia</b>
150b	Caramen nhóm II (xử lý sulfit)

<b>Mã nhóm thực phẩm</b>	<b>Nhóm thực phẩm</b>	<b>ML (mg/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	150	CS243
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	500	CS256
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	80000	CS296
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	50000	CS249

### **CARAMEN NHÓM III (XỬ LÝ AMONI)<sup>39</sup>**

<b>INS</b>	<b>Tên phụ gia</b>
150c	Caramen nhóm III (xử lý amoni)

<b>Mã nhóm thực phẩm</b>	<b>Nhóm thực phẩm</b>	<b>ML (mg/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có hương liệu và/hoặc lên men (VD: sữa sô cô la, sữa cacao, bia trứng, sữa chua uống, đồ uống từ whey...)	2000	52
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	2000	CS243
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	1000	
01.4.4	Các sản phẩm tương tự cream	5000	
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	5000	
01.6.1	Pho mát tươi	15000	201
01.6.2.2	Bề mặt của pho mát ủ chín	50000	
01.6.4.2	Pho mát đã chế biến có hương liệu bao gồm pho mát hoa quả, pho mát rau, pho mát thịt...	50000	
01.6.5	Các sản phẩm tương tự pho mát	50000	
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	2000	
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	500	

<sup>39</sup> Caramen nhóm III (xử lý amoni) được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.



02.3	Mỡ thể nhũ tương dạng dầu trong nước, bao gồm các sản phẩm hỗn hợp và/hoặc sản phẩm có hương liệu từ mỡ thể nhũ tương	20000	
02.4	Đồ tráng miệng từ mỡ, không bao gồm các đồ tráng miệng thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	20000	
03.0	Kem lạnh thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	1000	
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	200	
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	200	
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	200	
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	80000	CS296
04.1.2.6	Các sản phẩm từ quả dạng nghiền (VD: tương ớt) ngoại trừ các sản phẩm của mã thực phẩm 04.1.2.5	500	
04.1.2.7	Quả ngâm đường	200	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm: thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	7500	182
04.1.2.9	Đồ tráng miệng chế biến từ quả, bao gồm thức ăn tráng miệng từ nước hương liệu quả	200	
04.1.2.11	Nhân từ quả trong bánh ngọt	7500	
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	50000	76
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	500	
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	50000	
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	50000	

04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	50000	
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	50000	
04.2.2.8	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển đã nấu chín hoặc chiên	50000	
05.1.2	Hỗn hợp cacao (dạng siro)	50000	
05.1.3	Cacao dạng phủ bề mặt kể cả nhân bên trong	50000	
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	50000	183
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	50000	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	50000	
05.3	Kẹo cao su	20000	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm (VD sản phẩm trang trí bánh), lớp phủ bề mặt (không phải quả), và nước sốt ngọt	50000	
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	50000	189
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	50000	CS249&173
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	50000	
06.6	Bột nhão (VD dùng cho bánh mì, dùng cho cá hoặc thịt gia cầm)	50000	
06.7	Các sản phẩm từ gạo đã chế biến hoặc làm chín, bao gồm cả bánh gạo (chỉ dùng cho người Á Đông)	50000	

06.8.1	Đồ uống từ đậu nành	1500	
06.8.8	Các loại sản phẩm protein đậu tương	20000	
07.1.2	Bánh quy giòn trừ bánh có đường	50000	
07.1.3	Bánh nướng thông thường khác (VD: bánh nướng xốp Anh, bánh mì ổ dẹp...)	50000	
07.1.4	Các sản phẩm dạng bánh mì kể cả bánh mì vụn và bánh mì khối	50000	
07.1.5	Bánh mì hấp và bánh bao	50000	
07.1.6	Hỗn hợp bánh mì và bánh nướng thông thường	50000	
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, hương vị mặn)	50000	
08.0	Thịt và sản phẩm thịt bao gồm thịt gia cầm và thịt thú	GMP	3,4&16
09.1	Cá và sản phẩm thủy sản tươi, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	30000	4&16
09.2	Cá và sản phẩm thủy sản đã qua chế biến, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	30000	
09.3	Thủy sản, sản phẩm thủy sản sơ chế, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	30000	95
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	500	50
10.1	Trứng tươi	20000	4
10.3	Trứng bảo quản bao gồm bảo quản bằng kiềm, muối hoặc đóng hộp	20000	4
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	20000	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	50000	100
12.2.2	Đồ gia vị	50000	
12.3	Dấm	1000	78
12.4	Mù tạt	50000	
12.5	Viên xúp và nước thịt	25000	
12.5	Viên xúp và nước thịt	GMP	390&CS117
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	50000	

12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	1500	CS306R
12.6.4	Nước chấm trong (VD: nước mắt)	50000	CS302
12.7	Sa lát (sa lát mì ống, sa lát khoai tây) và mứt phết bánh sandwich, ngoại trừ các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	50000	
12.9.2.1	Nước tương lên men	20000	207
12.9.2.2	Nước tương không lên men	1500	
12.9.2.3	Các loại nước tương khác	20000	
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích điều trị đặc biệt, ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 13.1	20000	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	20000	
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	20000	
13.6	Thực phẩm bổ sung	20000	
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	5000	9
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	10000	160&7
14.2.1	Bia và đồ uống từ malt	50000	
14.2.2	Rượu táo, lê	1000	
14.2.3.3	Rượu vang nho bổ sung rượu và vang nho ngọt	50000	
14.2.4	Rượu vang (trừ rượu vang nho)	1000	
14.2.5	Rượu mật ong	1000	
14.2.6	Đồ uống chung cất có hàm lượng cồn trên 15%	50000	
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	50000	
15.0	Thực phẩm mặn ăn liền	10000	

**CARAMEN NHÓM IV (XỬ LÝ AMONI SULFIT) <sup>40</sup>**

INS	Tên phụ gia
150d	Caramen nhóm IV (xử lý amoni sulfit)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có hương liệu và/hoặc lên men (VD: sữa sô cô la, sữa cacao, bia trứng, sữa chua uống, đồ uống từ whey...)	2000	52
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	150	12
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	2000	CS243
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	1000	
01.4.4	Các sản phẩm tương tự cream	5000	
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	5000	
01.6.1	Pho mát tươi	50000	201
01.6.2.1	Pho mát ủ chín hoàn toàn (kể cả bề mặt)	50000	201
01.6.2.2	Bề mặt của pho mát ủ chín	50000	
01.6.4.2	Pho mát đã chế biến có hương liệu bao gồm pho mát hoa quả, pho mát rau, pho mát thịt...	50000	72
01.6.5	Các sản phẩm tương tự pho mát	50000	201
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	2000	
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	500	214
02.4	Đồ tráng miệng từ mỡ, không bao gồm các đồ tráng miệng thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	20000	
03.0	Kem lạnh thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	1000	
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	7500	

<sup>40</sup> Caramen nhóm IV (xử lý amoni sulfit) được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	500	CS260
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	7500	
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	1500	
04.1.2.6	Các sản phẩm từ quả dạng nghiền (VD: tương ớt) ngoại trừ các sản phẩm của mã thực phẩm 04.1.2.5	500	
04.1.2.7	Quả ngâm đường	7500	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm: thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	7500	182
04.1.2.9	Đồ tráng miệng chế biến từ quả, bao gồm thức ăn tráng miệng từ nước hương liệu quả	7500	
04.1.2.11	Nhân từ quả trong bánh ngọt	7500	
04.2.2	Rau củ đã qua xử lý (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	50000	92
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	300	305, CS115
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	50000	CS297
05.1.2	Hỗn hợp cacao (dạng siro)	50000	
05.1.3	Cacao dạng phủ bề mặt kể cả nhân bên trong	50000	
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	50000	183
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	50000	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	50000	
05.3	Kẹo cao su	20000	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm (VD sản phẩm trang trí bánh), lớp phủ bề mặt (không phải quả), và nước sốt ngọt	50000	

06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	2500	
06.4.2	Mì ống, mì dẹt khô và các sản phẩm tương tự	50000	211
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	50000	CS249
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	2500	
06.6	Bột nhào (VD dùng cho bánh mì, dùng cho cá hoặc thịt gia cầm)	2500	
06.7	Các sản phẩm từ gạo đã chế biến hoặc làm chín, bao gồm cả bánh gạo (chỉ dùng cho người Á Đông)	2500	
06.8.8	Các loại sản phẩm protein đậu tương	20000	
07.1.2	Bánh quy giòn trừ bánh có đường	50000	
07.1.3	Bánh nướng thông thường khác (VD: bánh nướng xốp Anh, bánh mì ổ dẹt...)	50000	
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, hương vị mặn)	1200	
08.0	Thịt và sản phẩm thịt bao gồm thịt gia cầm và thịt thú	GMP	3,4,16, XS88, XS89, XS96, XS97, XS98
09.2	Cá và sản phẩm thủy sản đã qua chế biến, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	30000	95
09.3	Thủy sản, sản phẩm thủy sản sơ chế, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	30000	95
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	30000	95
10.1	Trứng tươi	20000	4
10.2	Sản phẩm trứng	20000	
10.3	Trứng bảo quản bao gồm bảo quản bằng kiềm, muối hoặc đóng hộp	20000	
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	20000	
11.6	Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt có độ ngọt cao	1200	213

12.2	Gia vị, thảo mộc, đồ gia vị (VD: gia vị dùng cho mì ăn liền)	10000	
12.3	Dấm	50000	
12.4	Mù tạt	50000	
12.5	Viên xúp và nước thịt	25000	212
12.5	Viên xúp và nước thịt	3000	390&CS117
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	30000	
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	1500	CS306R
12.7	Sa lát (sa lát mì ống, sa lát khoai tây) và mứt phết bánh sandwich, ngoại trừ các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	50000	
12.9.2.1	Nước tương lên men	60000	
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích điều trị đặc biệt, ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 13.1	20000	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	20000	
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	20000	
13.6	Thực phẩm bổ sung	20000	
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	50000	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	10000	7&127
14.2.1	Bia và đồ uống từ malt	50000	
14.2.2	Rượu táo, lê	1000	
14.2.3.3	Rượu vang nho bổ sung rượu và vang nho ngọt	50000	
14.2.4	Rượu vang (trừ rượu vang nho)	1000	
14.2.5	Rượu mật ong	1000	



14.2.6	Đồ uống chung cất có hàm lượng cồn trên 15%	50000
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	50000
15.0	Thực phẩm mặn ăn liền	10000

**BRILLIANT BLACK**

<b>INS</b>	<b>Tên phụ gia</b>
151	Brilliant black

<b>Mã nhóm thực phẩm</b>	<b>Nhóm thực phẩm</b>	<b>ML (mg/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	150	CS243

**VEGETABLE CARBON<sup>41</sup>**

<b>INS</b>	<b>Tên phụ gia</b>
153	Vegetable carbon

<b>Mã nhóm thực phẩm</b>	<b>Nhóm thực phẩm</b>	<b>ML (mg/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	GMP	
05.3	Kẹo cao su	GMP	

**BROWN HT<sup>42</sup>**

<b>INS</b>	<b>Tên phụ gia</b>
155	Brown HT

<sup>41</sup> Vegetable carbon được bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

<sup>42</sup> Brown HT được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

<b>Mã nhóm thực phẩm</b>	<b>Nhóm thực phẩm</b>	<b>ML (mg/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	150	CS243
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	290	
03.0	Kem lạnh thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	290	
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	GMP	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	GMP	
05.3	Kẹo cao su	GMP	
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	290	
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	50	CS306R

#### **NHÓM CAROTENOID<sup>43</sup>**

<b>INS</b>	<b>Tên phụ gia</b>
160a(i)	Beta-caroten tổng hợp
160a(iii)	Beta-Caroten, Blakeslea trispora
160e	Beta-Apo-Carotenal
160f	Este methyl (hoặc Etyl) của acid Beta-Apo-8'-Carotenic

<b>Mã nhóm thực phẩm</b>	<b>Nhóm thực phẩm</b>	<b>ML (mg/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có hương liệu và/hoặc lên men (VD: sữa sô cô la, sữa cacao, bia trứng, sữa chua uống, đồ uống từ whey...)	150	52
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	100	CS243

<sup>43</sup> Nhóm Carotenoid được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	100	
01.4.4	Các sản phẩm tương tự cream	20	
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	100	209
01.6.1	Pho mát tươi	100	
01.6.1	Pho mát tươi	35	CS275
01.6.1	Pho mát tươi	25	319&CS221, CS283
01.6.1	Pho mát tươi	35	320&CS221, CS283
01.6.2.1	Pho mát ủ chín hoàn toàn (kể cả bề mặt)	35	CS265, CS266, CS267, CS268, CS269, CS269, CS270, CS271, CS277 , CS276, CS274&305
01.6.2.1	Pho mát ủ chín hoàn toàn (kể cả bề mặt)	100	
01.6.2.2	Bề mặt của pho mát ủ chín	500	
01.6.5	Các sản phẩm tương tự pho mát	200	
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	100	
02.1	Dầu và mỡ tách nước	25	305&CS019
02.1.2	Mỡ và dầu thực vật	25	
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ động vật, dầu cá và mỡ động vật khác	25	
02.2.1	Bơ	25	146
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	35	
02.3	Mỡ thể nhũ tương dạng dầu trong nước, bao gồm các sản phẩm hỗn hợp và/hoặc sản phẩm có hương liệu từ mỡ thể nhũ tương	200	
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	1000	

04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	500	CS260
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	200	
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	200	
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	500	305&CS296
04.1.2.6	Các sản phẩm từ quả dạng nghiền (VD: tương ớt) ngoại trừ các sản phẩm của mã thực phẩm 04.1.2.5	500	
04.1.2.7	Quả ngâm đường	200	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm: thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	100	182
04.1.2.9	Đồ tráng miệng chế biến từ quả, bao gồm thức ăn tráng miệng từ nước hương liệu quả	150	
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	500	
04.1.2.11	Nhân từ quả trong bánh ngọt	100	
04.2.1.2	Rau, củ đã xử lý bề mặt (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	500	4, 16
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	1000	
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	GMP	CS115
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	50	
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	50	
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	50	92

04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	50	
05.1.3	Cacao dạng phủ bề mặt kể cả nhân bên trong	100	
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	100	183
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	100	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	100	
05.3	Kẹo cao su	100	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm (VD sản phẩm trang trí bánh), lớp phủ bề mặt (không phải quả), và nước sốt ngọt	100	
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	200	
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	1200	319, CS249
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	1000	329, 331, CS249
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	200	330, CS249
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	150	
06.6	Bột nhào (VD dùng cho bánh mì, dùng cho cá hoặc thịt gia cầm)	500	
07.1.2	Bánh quy giòn trừ bánh có đường	1000	
07.1.3	Bánh nướng thông thường khác (VD: bánh nướng xốp Anh, bánh mì ổ dẹp...)	100	
07.1.4	Các sản phẩm dạng bánh mì kể cả bánh mì vụn và bánh mì khối	200	116
07.1.5	Bánh mì hấp và bánh bao	100	216
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, hương vị mặn)	100	

08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	100	4&16
08.3.1.1	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến được chế biến (VD như ướp muối) không qua xử lý nhiệt	100	16
08.3.1.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến được xử lý (VD như ướp muối) và làm khô không xử lý nhiệt	20	16
08.3.1.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ lên men không qua xử lý nhiệt	20	16
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	20	16, XS88, XS89, XS98
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	100	
09.1.1	Cá tươi	300	4
09.1.2	Nhuễn thể, giáp xác, da gai tươi	100	4&16
09.2	Cá và sản phẩm thủy sản đã qua chế biến, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	100	95
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	100	330, 319, 305 &CS166
09.3	Thủy sản, sản phẩm thủy sản sơ chế, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	100	95
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	100	95
10.1	Trứng tươi	1000	4
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	150	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	50	217
12.2.2	Đồ gia vị	500	
12.4	Mù tạt	300	
12.5	Viên xúp và nước thịt	300	
12.5	Viên xúp và nước thịt	50	320, 305, 390&CS117
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	500	

12.7	Sa lát (sa lát mì ống, sa lát khoai tây) và mứt phết bánh sandwich, ngoại trừ các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	50
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích điều trị đặc biệt, ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 13.1	50
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	50
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	300
13.6	Thực phẩm bổ sung	300
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	100
14.2.2	Rượu táo, lê	200
14.2.4	Rượu vang (trừ rượu vang nho)	200
14.2.6	Đồ uống chung cất có hàm lượng cồn trên 15%	200
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	200
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	100
15.2	Quả hạch đã qua chế biến bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	100

---

### **CAROTEN TỰ NHIÊN (CHIẾT XUẤT TỪ THỰC VẬT)<sup>44</sup>**

---

<b>INS</b>	<b>Tên phụ gia</b>
160a(ii)	Caroten tự nhiên (chiết xuất từ thực vật)

---

<sup>44</sup> Caroten tự nhiên (chiết xuất từ thực vật) được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

<b>Mã nhóm thực phẩm</b>	<b>Nhóm thực phẩm</b>	<b>ML (mg/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có hương liệu và/hoặc lên men (VD: sữa sô cô la, sữa cacao, bia trứng, sữa chua uống, đồ uống từ whey...)	1000	52
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	600	CS243
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	1000	
01.4.4	Các sản phẩm tương tự cream	20	
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	1000	
01.6.1	Pho mát tươi	600	
01.6.2.1	Pho mát ủ chín hoàn toàn (kể cả bề mặt)	600	
01.6.2.2	Bề mặt của pho mát ủ chín	1000	
01.6.2.3	Pho mát bào (để hoàn nguyên VD: nước xốt pho mát )	1000	
01.6.4	Pho mát đã qua chế biến	1000	
01.6.5	Các sản phẩm tương tự pho mát	1000	3
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	1000	
02.1	Dầu và mỡ tách nước	25	CS019
02.1.2	Mỡ và dầu thực vật	1000	
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ động vật, dầu cá và mỡ động vật khác	1000	
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ động vật, dầu cá và mỡ động vật khác	25	CS211
02.2.1	Bơ	600	
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	1000	
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	35	305&CS253
02.3	Mỡ thể nhũ tương dạng dầu trong nước, bao gồm các sản phẩm hỗn hợp và/hoặc sản phẩm có hương liệu từ mỡ thể nhũ tương	1000	
02.4	Đồ tráng miệng từ mỡ, không bao gồm các đồ tráng miệng thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	1000	



03.0	Kem lạnh thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	1000	
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	1000	
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	500	CS260
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	1000	
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	1000	
04.1.2.6	Các sản phẩm từ quả dạng nghiền (VD: tương ớt) ngoại trừ các sản phẩm của mã thực phẩm 04.1.2.5	500	
04.1.2.7	Quả ngâm đường	1000	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm: thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	100	182
04.1.2.9	Đồ tráng miệng chế biến từ quả, bao gồm thức ăn tráng miệng từ nước hương liệu quả	1000	
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	200	
04.1.2.11	Nhân từ quả trong bánh ngọt	100	
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	200	
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	1320	
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	200	
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	1000	
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	1000	92

04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	1000	
05.1.3	Cacao dạng phủ bề mặt kể cả nhân bên trong	100	
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	100	183
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	100	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	500	
05.3	Kẹo cao su	500	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm (VD sản phẩm trang trí bánh), lớp phủ bề mặt (không phải quả), và nước sốt ngọt	20000	
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	400	
06.4.2	Mì ống, mì dẹt khô và các sản phẩm tương tự	1000	211
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	1000	CS249
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	1000	
06.6	Bột nhào (VD dùng cho bánh mì, dùng cho cá hoặc thịt gia cầm)	1000	
07.1.2	Bánh quy giòn trừ bánh có đường	1000	
07.1.4	Các sản phẩm dạng bánh mì kể cả bánh mì vụn và bánh mì khối	1000	
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, hương vị mặn)	1000	
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	20	4&16
08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến	5000	16, XS96, XS97
08.3.1	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến không qua xử lý nhiệt	20	118

08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	20	XS88, XS89, XS98
08.3.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đông lạnh	5000	16
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	5000	
09.1.1	Cá tươi	100	4, 16&50
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	1000	16
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	1000	95
09.2.4.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	1000	
09.2.4.3	Cá và các sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	1000	16
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	1000	
09.3.1	Thủy sản, sản phẩm thủy sản kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã được ướp muối	1000	16
09.3.2	Thủy sản, sản phẩm thủy sản kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã được ngâm dấm	1000	16
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	1000	
09.3.4	Cá, sản phẩm thủy sản được bảo quản sơ bộ, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai (VD sản phẩm cá dạng xay nhuyễn) ngoại trừ các sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 09.3.1 - 09.3.3	1000	16
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	500	
10.1	Trứng tươi	1000	4
10.2	Sản phẩm trứng	1000	
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	150	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	50	

12.2.2	Đồ gia vị	500	
12.4	Mù tạt	1000	
12.5	Viên xúp và nước thịt	1000	
12.5	Viên xúp và nước thịt	50	305, 390&CS117
12.6.1	Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salát)	2000	
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	2000	
12.6.3	Hỗn hợp nước chấm và nước sốt	2000	
12.7	Sa lát (sa lát mì ống, sa lát khoai tây) và mứt phết bánh sandwich, ngoại trừ các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	1000	
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích điều trị đặc biệt, ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 13.1	600	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	600	
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	600	
13.6	Thực phẩm bổ sung	600	
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	2000	
14.2.1	Bia và đồ uống từ malt	600	
14.2.2	Rượu táo, lê	600	
14.2.4	Rượu vang (trừ rượu vang nho)	600	
14.2.6	Đồ uống chung cất có hàm lượng cồn trên 15%	600	
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	600	
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	100	

15.2	Quả hạch đã qua chế biến bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	20000	3
15.3	Snack cá	100	

---

**CHẤT CHIẾT XUẤT TỪ ANNATTO, BIXIN BASED<sup>45</sup>**


---

<b>INS</b>	<b>Tên phụ gia</b>
160b(i)	Chất chiết xuất từ annatto, bixin based

---

<b>Mã nhóm thực phẩm</b>	<b>Nhóm thực phẩm</b>	<b>ML (mg/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	20	8&CS243
02.1	Dầu và mỡ tách nước	10	8&CS019
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ động vật, dầu cá và mỡ động vật khác	10	8&CS211
02.2.1	Bơ	20	8
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	100	8&CS256
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	20	8&CS253
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	100	CS296
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	300	305, CS115
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	25	
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	25	8&CS166
12.2.2	Đồ gia vị	GMP	
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	GMP	
12.6.1	Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salad)	10	

<sup>45</sup> Chất chiết xuất từ annatto, bixin based được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	10	CS306R
--------	--	----	--------

---

**CHẤT CHIẾT XUẤT TỪ ANNATTO, NORBIXIN-BASED<sup>46</sup>**


---

<b>INS</b>	<b>Tên phụ gia</b>
160b(ii)	Chất chiết xuất từ annatto, norbixin-based

---

<b>Mã nhóm thực phẩm</b>	<b>Nhóm thực phẩm</b>	<b>ML (mg/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có hương liệu và/hoặc lên men (VD: sữa sô cô la, sữa cacao, bia trứng, sữa chua uống, đồ uống từ whey...)	20	185&CS243
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	20	185&CS243
01.6.1	Pho mát tươi	25	CS221&CS275
01.6.1	Pho mát tươi	50	CS283
01.6.2.1	Pho mát ủ chín hoàn toàn (kể cả bề mặt)	25	CS277, CS276, CS274
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dầu, nước muối hoặc nước tương	300	305, CS115
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	25	
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	25	185&CS166
12.2.2	Đồ gia vị	GMP	
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	GMP	
12.6.1	Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salad)	10	

---

<sup>46</sup> Chất chiết xuất từ annatto, norbixin-based được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

**PARIKA OLEORESIN<sup>47</sup>**

<b>INS</b>	<b>Tên phụ gia</b>
160c	Parika oleoresin

<b>Mã nhóm thực phẩm</b>	<b>Nhóm thực phẩm</b>	<b>ML (mg/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS221&CS283
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	300	305,CS115
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	GMP	
05.3	Kẹo cao su	GMP	
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	GMP	
12.2.2	Đồ gia vị	GMP	
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	GMP	
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	GMP	CS306R

**NHÓM LYCOPEN**

<b>INS</b>	<b>Tên phụ gia</b>
160d(i)	Lycopen tổng hợp
160d(ii)	Lycopen chiết xuất từ cà chua
160d(iii)	Lycopen, Blakeslea trispora

<b>Mã nhóm thực phẩm</b>	<b>Nhóm thực phẩm</b>	<b>ML (mg/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	30	303&CS243
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	100	316&2CS296

<sup>47</sup> Parika oleoresin được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	390 342&CS306R
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP

**LUTEIN TỪ TAGETS ERECTA<sup>48</sup>**

<b>INS</b>	<b>Tên phụ gia</b>
161b(i)	Lutein từ tagets erecta

<b>Mã nhóm thực phẩm</b>	<b>Nhóm thực phẩm</b>	<b>ML (mg/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	150	CS243
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	100	

**ZEAXATHIN TỔNG HỢP**

<b>INS</b>	<b>Tên phụ gia</b>
161h(i)	Zeaxathin tổng hợp

<b>Mã nhóm thực phẩm</b>	<b>Nhóm thực phẩm</b>	<b>ML (mg/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	150	CS243

**CANTHAXANTHIN**

<b>INS</b>	<b>Tên phụ gia</b>
161g	Canthaxanthin

<b>Mã nhóm thực phẩm</b>	<b>Nhóm thực phẩm</b>	<b>ML (mg/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có hương liệu và/hoặc lên men (VD: sữa sô cô la, sữa cacao, bia trứng, sữa chua uống, đồ uống từ whey...)	15	52&170

<sup>48</sup> Lutein từ tagets erecta được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.



01.6.1	Pho mát tươi	15	201
01.6.2	Pho mát ủ chín	15	201
01.6.4.2	Pho mát đã chế biến có hương liệu bao gồm pho mát hoa quả, pho mát rau, pho mát thịt...	15	
01.6.5	Các sản phẩm tương tự pho mát	15	
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	15	170
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	15	214&215
02.3	Mỡ thể nhũ tương dạng dầu trong nước, bao gồm các sản phẩm hỗn hợp và/hoặc sản phẩm có hương liệu từ mỡ thể nhũ tương	15	
02.4	Đồ tráng miệng từ mỡ, không bao gồm các đồ tráng miệng thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	15	
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	200	5
04.1.2.6	Các sản phẩm từ quả dạng nghiền (VD: tương ớt) ngoại trừ các sản phẩm của mã thực phẩm 04.1.2.5	15	
04.1.2.9	Đồ tráng miệng chế biến từ quả, bao gồm thức ăn tráng miệng từ nước hương liệu quả	15	
04.1.2.11	Nhân từ quả trong bánh ngọt	15	
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội), táo biển, quả hạch và hạt	10	
06.4.2	Mì ống, mì dẹt khô và các sản phẩm tương tự	15	211
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	15	153
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	15	
08.3.1.1	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến được chế biến (VD: như ướp muối) không qua xử lý nhiệt	100	4,16&118
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	35	95

09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	15	22
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	15	
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	15	
10.1	Trứng tươi	GMP	4
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	15	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	15	
12.2.2	Đồ gia vị	20	
12.5.2	Hỗn hợp viên xúp và nước thịt	30	127
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	30	
14.1.4.1	Đồ uống hương liệu có ga	5	
14.1.4.2	Đồ uống hương liệu không ga, kể cả rượu mạnh pha đường và ades	5	
14.1.4.3	Đồ uống hương liệu cô đặc (dạng rắn hoặc lỏng)	5	127
14.2.6	Đồ uống chung cất có hàm lượng cồn trên 15%	5	
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	5	
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	45	

---

**BEET RED<sup>49</sup>**


---

INS	Tên phụ gia
162	Beet red

---

<sup>49</sup> Beet red được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

<b>Mã nhóm thực phẩm</b>	<b>Nhóm thực phẩm</b>	<b>ML (mg/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS221, CS283
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	GMP	CS260
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	GMP	CS296
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	CS249
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

### CHẤT CHIẾT XUẤT TỪ VỎ NHO<sup>50</sup>

<b>INS</b>	<b>Tên phụ gia</b>
163(ii)	Chất chiết xuất từ vỏ nho

<b>Mã nhóm thực phẩm</b>	<b>Nhóm thực phẩm</b>	<b>ML (mg/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có hương liệu và/hoặc lên men (VD: sữa sô cô la, sữa cacao, bia trứng, sữa chua uống, đồ uống từ whey...)	150	52&181
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	100	CS243
01.4.4	Các sản phẩm tương tự cream	150	181&201
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	150	181, 201&209
01.6.2.2	Bề mặt của pho mát ủ chín	1000	
01.6.4.2	Pho mát đã chế biến có hương liệu bao gồm pho mát hoa quả, pho mát rau, pho mát thịt...	1000	
01.6.5	Các sản phẩm tương tự pho mát	1000	
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	200	181

<sup>50</sup> Chất chiết xuất từ vỏ nho được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

02.4	Đồ tráng miệng từ mỡ, không bao gồm các đồ tráng miệng thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	200	181
03.0	Kem lạnh thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	100	181
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	1500	
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	500	CS260
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	1500	181
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	500	181
04.1.2.6	Các sản phẩm từ quả dạng nghiền (VD: tương ớt) ngoại trừ các sản phẩm của mã thực phẩm 04.1.2.5	500	181
04.1.2.7	Quả ngâm đường	1000	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm: thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	500	179, 181&182
04.1.2.9	Đồ tráng miệng chế biến từ quả, bao gồm thức ăn tráng miệng từ nước hương liệu quả	500	181
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	500	181
04.1.2.11	Nhân từ quả trong bánh ngọt	500	181
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	100	179&181
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	100	179&181
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	100	92&181

04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	100	181
05.1.3	Cacao dạng phủ bề mặt kể cả nhân bên trong	200	181
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	200	181&183
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	200	181
05.2.2	Kẹo mềm	1700	181
05.3	Kẹo cao su	500	181
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm (VD sản phẩm trang trí bánh), lớp phủ bề mặt (không phải quả), và nước sốt ngọt	500	181
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	200	
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	200	181
07.1.2	Bánh quy giòn trừ bánh có đường	200	181
07.1.4	Các sản phẩm dạng bánh mì kể cả bánh mì vụn và bánh mì khô	200	181
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	1000	4, 16&94
08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến	5000	16, XS96, XS97
08.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến	5000	16, XS88, XS89, XS98
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	5000	
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	500	16
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	16&95

09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	500	95
09.2.4.2	Nhuễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	1000	
09.2.4.3	Cá và các sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	1000	16&95
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	1000	22
09.3.1	Thủy sản, sản phẩm thủy sản kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã được ướp muối	500	16
09.3.2	Thủy sản, sản phẩm thủy sản kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã được ngâm dấm	1500	16
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	1500	
09.3.4	Cá, sản phẩm thủy sản được bảo quản sơ bộ, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai (VD sản phẩm cá dạng xay nhuyễn) ngoại trừ các sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 09.3.1 - 09.3.3	1500	16
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	1500	16
10.1	Trứng tươi	1500	4
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	200	181
12.4	Mù tạt	200	181
12.5	Viên xúp và nước thịt	500	181
12.6.1	Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salad)	300	181
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	300	181
12.6.3	Hỗn hợp nước chấm và nước sốt	300	181
12.7	Sa lát (sa lát mì ống, sa lát khoai tây) và mứt phết bánh sandwich, ngoại trừ các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	1500	

13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích điều trị đặc biệt, ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 13.1	250	181
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	250	181
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	250	181
13.6	Thực phẩm bổ sung	500	181
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	300	181
14.2.2	Rượu táo, lê	300	181
14.2.4	Rượu vang (trừ rượu vang nho)	300	181
14.2.6	Đồ uống chung cất có hàm lượng cồn trên 15%	300	181
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	300	181
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	500	181
15.2	Quả hạch đã qua chế biến bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	300	181
15.3	Snack cá	400	

### **ANTHOCYANINS (CHIẾT XUẤT TỪ BẮP CẢI ĐỎ) <sup>51</sup>**

<b>INS</b>	<b>Tên phụ gia</b>
163(v)	Anthocyanins (Chiết xuất từ Bắp cải đỏ)

<b>Mã nhóm thực phẩm</b>	<b>Nhóm thực phẩm</b>	<b>ML (mg/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	GMP	
05.3	Kẹo cao su	GMP	

<sup>51</sup> Anthocyanins (Chiết xuất từ Bắp cải đỏ) được bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

**CALCI CARBONAT<sup>52</sup>**

<b>INS</b>	<b>Tên phụ gia</b>
170(i)	Calci carbonat

<b>Mã nhóm thực phẩm</b>	<b>Nhóm thực phẩm</b>	<b>ML (mg/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
01.3.1	Sữa đặc (nguyên chất)	2000	34, CS282& CS281
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	GMP	CS250, CS252
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	10000	CS207
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	GMP	CS290
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	4400	305, CS290
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	GMP	CS251
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS221, CS262, CS273, CS275, CS283

<sup>52</sup> Calci carbonat được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.



01.6.2.1	Pho mát ủ chín hoàn toàn (kể cả bề mặt)	GMP	CS265, CS266, CS267, CS268, CS269, CS270, CS271
01.8.2	Sản phẩm whey và whey khô, không bao gồm pho mát whey	10000	
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	CS141& CS105
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	GMP	CS087
06.4.1	Mì ống, mì dẹt tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	
06.4.2	Mì ống, mì dẹt khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	CS249
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	4, 16
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	4, 16, 281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	95
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4	Cá và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	

09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	266, 267
12.1.1	Muối	GMP	
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

### DIOXYD TITAN

INS	Tên phụ gia
171	Dioxyd titan

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS262, CS221, CS275, CS283
01.6.2.1	Pho mát ủ chín hoàn toàn (kể cả bẻ mặt)	GMP	CS272
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

### OXIT SẮT<sup>53</sup>

INS	Tên phụ gia
172(i)	Oxyd sắt đen
172(ii)	Oxyd sắt đỏ
172(iii)	Oxyd sắt vàng

<sup>53</sup>Oxit sắt được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

<b>Mã nhóm thực phẩm</b>	<b>Nhóm thực phẩm</b>	<b>ML (mg/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có hương liệu và/hoặc lên men (VD: sữa sô cô la, sữa cacao, bia trứng, sữa chua uống, đồ uống từ whey...)	20	52
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	100	CS243
01.6.2.2	Bề mặt của pho mát ủ chín	100	
01.6.4	Pho mát đã qua chế biến	50	
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	100	
02.4	Đồ tráng miệng từ mỡ, không bao gồm các đồ tráng miệng thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	350	
03.0	Kem lạnh thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	300	
04.1.1.2	Quả tươi đã xử lý bề mặt	1000	4&16
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	300	
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	200	
04.1.2.6	Các sản phẩm từ quả dạng nghiền (VD: tương ớt) ngoại trừ các sản phẩm của mã thực phẩm 04.1.2.5	500	
04.1.2.7	Quả ngâm đường	250	
04.1.2.9	Đồ tráng miệng chế biến từ quả, bao gồm thức ăn tráng miệng từ nước hương liệu quả	200	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	200	
05.3	Kẹo cao su	10000	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm (VD sản phẩm trang trí bánh), lớp phủ bề mặt (không phải quả), và nước sốt ngọt	100	
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	75	
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	75	

07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, hương vị mặn)	100	
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	1000	72
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	250	22
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	100	
09.3.4	Cá, sản phẩm thủy sản được bảo quản sơ bộ, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai (VD sản phẩm cá dạng xay nhuyễn) ngoại trừ các sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 09.3.1 - 09.3.3	50	95
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	50	95
10.1	Trứng tươi	GMP	4
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	150	
12.2.2	Đồ gia vị	1000	
12.5	Viên xúp và nước thịt	100	
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	75	
13.6	Thực phẩm bổ sung	7500	3
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	100	
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	500	
15.2	Quả hạch đã qua chế biến bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	400	

**BẠC****INS Tên phụ gia**

174 Bạc

<b>Mã nhóm thực phẩm</b>	<b>Nhóm thực phẩm</b>	<b>ML (mg/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	GMP	CS087

**VÀNG**

<b>INS</b>	<b>Tên phụ gia</b>
175	Vàng

<b>Mã nhóm thực phẩm</b>	<b>Nhóm thực phẩm</b>	<b>ML (mg/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	GMP	CS087

**NHÓM SORBAT<sup>54</sup>**

<b>INS</b>	<b>Tên phụ gia</b>
200	Acid sorbic
201	Natri sorbat
202	Kali sorbat
203	Calci sorbat

<b>Mã nhóm thực phẩm</b>	<b>Nhóm thực phẩm</b>	<b>ML (mg/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có hương liệu và/hoặc lên men (VD: sữa sô cô la, sữa cacao, bia trứng, sữa chua uống, đồ uống từ whey...)	1000	42&220
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	1000	42&CS243
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	100	42
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	200	42
01.6.1	Pho mát tươi	1000	42&223
01.6.2	Pho mát ủ chín	3000	42

<sup>54</sup> Nhóm sorbat được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

01.6.2.1	Pho mát ủ chín hoàn toàn (kể cả bề mặt)	1000	42&3&CS265, CS266, CS267, CS265, CS266, CS267, CS268, CS269, CS270, CS271, CS270, CS271
01.6.3	Pho mát whey	1000	42
01.6.4	Pho mát đã qua chế biến	3000	42
01.6.5	Các sản phẩm tương tự pho mát	3000	3&42
01.6.6	Pho mát whey protein	3000	42
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	1000	42
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp	2000	42
02.3	Mỡ thể nhũ tương dạng dầu trong nước, bao gồm các sản phẩm hỗn hợp và/hoặc sản phẩm có hương liệu từ mỡ thể nhũ tương	1000	42
02.4	Đồ tráng miệng từ mỡ, không bao gồm các đồ tráng miệng thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	1000	42
03.0	Kem lạnh thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	GMP	<b>436</b>
04.1.2.2	Quả khô	500	42
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	1000	42
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	1000	42
04.1.2.6	Các sản phẩm từ quả dạng nghiền (VD: tương ớt) ngoại trừ các sản phẩm của mã thực phẩm 04.1.2.5	1000	42
04.1.2.7	Quả ngâm đường	500	42
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm: thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	1000	42

04.1.2.9	Đồ tráng miệng chế biến từ quả, bao gồm thức ăn tráng miệng từ nước hương liệu quả	1000	42
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	1000	42
04.1.2.11	Nhân từ quả trong bánh ngọt	1000	42
04.1.2.12	Sản phẩm quả nấu chín	1200	42
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	1000	42
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	500	42, 347, CS066
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	1000	42
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	1000	42
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	1000	42
04.2.2.8	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển đã nấu chín hoặc chiên	1000	42&221
05.1.2	Hỗn hợp cacao (dạng siro)	1000	42
05.1.3	Cacao dạng phủ bề mặt kể cả nhân bên trong	1000	42
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	1500	42
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	1500	42

05.3	Kẹo cao su	1500	42
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm (VD sản phẩm trang trí bánh), lớp phủ bề mặt (không phải quả), và nước sốt ngọt	1000	42
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	2000	42,305&CS249
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	1000	42
06.6	Bột nhào (VD dùng cho bánh mì, dùng cho cá hoặc thịt gia cầm)	2000	42
07.0	Các loại bánh nướng	1000	42
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	2000	42
09.2.4.2	Nhuễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	2000	42&82
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	1000	42
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	200	349&CS244
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	200	305, 347, 349&CS167
09.3	Thủy sản, sản phẩm thủy sản sơ chế, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	1000	42
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	5000	42
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	1000	42
10.2.3	Sản phẩm trứng sấy khô và/hoặc đông tụ nhiệt	1000	42
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	1000	42
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	1000	42
11.6	Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt có độ ngọt cao	1000	42&192
12.2	Gia vị, thảo mộc, đồ gia vị (VD: gia vị dùng cho mì ăn liền)	1000	42



12.4	Mù tạt	1000	42
12.5	Viên xúp và nước thịt	1000	42
12.5	Viên xúp và nước thịt	500	305, 390, 391&CS117
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	1000	42&127
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	1000	42, 305& CS306R
12.6.4	Nước chấm trong (VD: nước mắt)	1000	42&CS302
12.7	Sa lát (sa lát mì ống, sa lát khoai tây) và mứt phết bánh sandwich, ngoại trừ các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	1500	42
12.9.1	Bột nhão từ đậu tương lên men (VD: miso)	1000	42
12.9.2.1	Nước tương lên men	1000	42
12.9.2.3	Các loại nước tương khác	1000	42
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích điều trị đặc biệt, ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 13.1	1500	42
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	1500	42
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	1500	42
13.6	Thực phẩm bổ sung	2000	42
14.1.2.1	Nước quả ép	1000	42,91&122
14.1.2.3	Nước quả cô đặc	1000	42,91,122& 127
14.1.3.1	Necta quả	1000	42,91&122
14.1.3.3	Necta quả cô đặc	1000	42,91,122& 127
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	500	42&127

---

---

14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	500	42&160
14.2.2	Rượu táo, lê	500	42
14.2.3	Rượu vang nho	200	42
14.2.4	Rượu vang (trừ rượu vang nho)	500	42
14.2.5	Rượu mật ong	200	42
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	500	42&224
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	1000	42
15.2	Quả hạch đã qua chế biến bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	1000	42

(Xem tiếp Công báo số 845 + 846)

---

---

**VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN**

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội  
Điện thoại liên hệ:  
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517  
- Phát hành: 080.48543  
Email: [congbao@chinhphu.vn](mailto:congbao@chinhphu.vn)  
Website: <http://congbao.chinhphu.vn>  
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng